

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.**

## **BẢN CÁO BẠCH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/08/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/10/2021)



#### **NIÊM YẾT CỔ PHIẾU**

#### **TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

(Quyết định đăng ký niêm yết số ...../SGDHN-QĐ do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày .....)



#### **BẢN CÁO BẠCH VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:**

<b>Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV</b>	Điện thoại:	(84-20) 3386 2337
Tô 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Tp. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Fax:	(84-20) 3386 3945
<b>Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt</b>	Điện thoại:	(84-24) 3928 8888
Tầng 1, 4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	Fax:	(84-24) 3928 9888
<b>Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt</b>	Điện thoại:	(84-28) 3914 6888
Số 233 Đồng Khởi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh	Fax:	(84-28) 3914 7999
<b>Phụ trách công bố thông tin:</b>		
Họ tên: Phạm Phú Mỹ	Điện thoại:	(84-24) 913 025 256

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/08/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/10/2021)*

**Địa chỉ:** Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**Điện thoại:** (84-20) 3386 2337      **Fax:** (84-20) 3386 3945

**Website:** <https://thancaoson.vn/>

**NIÊM YẾT CỔ PHIẾU  
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Tên cổ phiếu** : Cổ phiếu Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV  
**Loại cổ phiếu** : Cổ phiếu phổ thông  
**Mã cổ phiếu** : CST  
**Mệnh giá** : 10.000 đồng/cổ phiếu  
**Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết** : 42.846.773 cổ phiếu  
**Tổng giá trị niêm yết** : 428.467.730.000 đồng (theo mệnh giá)

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**

**Công ty TNHH PKF Việt Nam**

**Trụ sở chính:** Số 1 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** (84-24) 6664 4488

**Fax:** (84-24) 6664 2233

**Website:** [www.pkf.com.vn](http://www.pkf.com.vn)

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Trụ sở chính:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** (84-24) 3824 1990      **Fax:** (84-24) 3825 3973

**Website:** <https://aasc.com.vn>

**TỔ CHỨC TƯ VẤN**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

**Trụ sở chính:** Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, P. Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**Điện thoại:** (84-24) 3928 8888

**Fax:** (84-24) 3928 9888

**Website:** [www.bvsc.com.vn](http://www.bvsc.com.vn)

## MỤC LỤC

<b>I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO .....</b>	<b>4</b>
<b>II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH .....</b>	<b>6</b>
<b>III. CÁC KHÁI NIỆM.....</b>	<b>7</b>
<b>IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT .....</b>	<b>8</b>
1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN .....	8
2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ .....	14
3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NÂM GIỮ TỬ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG.....	19
4. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NÂM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NÂM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CỔ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT.....	20
5. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY.....	21
6. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	38
7. VỊ THẾ CỦA TỔNG CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH.....	42
8. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	47
9. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC .....	47
10. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	48
11. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG.....	67
12. TÀI SẢN.....	94
13. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC DỰ KIẾN NĂM 2020.....	97
14. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỔ TỨC NÓI TRÊN.....	101
15. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.....	101
16. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIẾN TỤNG LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT: ....	101
<b>V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT .....</b>	<b>101</b>
<b>VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT .....</b>	<b>105</b>
<b>CÁC PHỤ LỤC.....</b>	<b>105</b>



## I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

### 1. RỦI RO KINH TẾ

Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng các ngành các cấp từ Trung ương đến địa phương đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành cao nhất các mục tiêu của kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế – xã hội năm 2023 của nước ta duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, một số điểm sáng về kinh tế – xã hội năm 2023 của nước ta như sau:

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khó khăn nhiều hơn thuận lợi nhưng kinh tế năm 2023 của nước ta duy trì đà tăng trưởng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%; quý II tăng 4,25%; quý III tăng 5,47%; quý IV tăng 6,72%). Tính chung cả năm 2023 GDP tăng 5,05% so với năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, khu vực dịch vụ tăng 6,82%. Tăng trưởng của một số ngành dịch vụ thị trường đạt mức khá: Bán buôn, bán lẻ tăng 8,82%; vận tải kho bãi tăng 9,18%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP 09 tháng đầu năm 2024 đạt 6,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,20%, đóng góp 5,37% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, đóng góp 46,22%; khu vực dịch vụ tăng 6,95%, đóng góp 48,41%.

Lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,25%, thấp hơn mục tiêu 4,5% của cả năm 2023. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Chín tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%. CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung chín tháng năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%. Đối với Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, lạm phát tăng cao sẽ ảnh hưởng đến sự gia tăng của các chi phí đầu vào, chi phí hoạt động doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Lao động có việc làm và thu nhập bình quân của người lao động năm 2023 tăng so với năm trước; công tác bảo đảm an sinh xã hội được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Lao động có việc làm đạt khoảng 51,3 triệu người năm 2023, tăng 683 nghìn người so với năm 2022. Lao động có việc làm quý III/2024 ước tính là 51,6 triệu người, tăng 114,6 nghìn người so với quý trước và tăng 244,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 212



nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân của lao động tinh chung cả năm 2023 đạt 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 459 nghìn đồng so với năm 2022. Thu nhập bình quân của người lao động quý III/2024 là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 176 nghìn đồng so với quý trước và tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Tinh chung chín tháng năm 2024, thu nhập bình quân của người lao động là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV là một doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam, vì thế hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đang và sẽ chịu ảnh hưởng bởi tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Các thay đổi của Chính phủ về chính sách tài khóa, cơ chế quản lý vốn, các chính sách liên quan đến thương mại đều có thể tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng phát triển của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

## **2. RỦI RO LUẬT PHÁP**

Hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của một số các văn bản luật chuyên ngành như: Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra, về hoạt động quản trị doanh nghiệp, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán;... Để hạn chế các rủi ro về mặt luật pháp, Công ty luôn tiến hành cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của Công ty, từ đó điều chỉnh các hoạt động quản trị, điều hành và kinh doanh phù hợp hơn.

Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế, các luật và văn bản hướng dẫn có thể sẽ tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Những thay đổi của hệ thống pháp luật, chính sách trong nước có thể ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các Công ty.

## **3. RỦI RO ĐẶC THÙ**

Ngành than là một ngành kinh tế trọng điểm nên chịu sự điều chỉnh và tác động nhất định của các cơ chế cũng như chính sách pháp luật. Theo đó, những chính sách này sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty.

Rủi ro về việc giao đất: Chính sách về quản lý đất đai thường xuyên có những biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể có các phát sinh chi phí làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất như tiền đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất... Hiện nay Công ty đang vướng mắc về việc xin thuê 228,1 ha đất tại khu vực Bãi thải Bàng Nâu, thuộc dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn, nguyên nhân do vướng mắc về thủ tục chuyển mục đích đất rừng.

Rủi ro về trữ lượng mỏ khai thác: Trong các giấy phép khai thác mỏ được cấp đều quy định rất cụ thể và chính xác về các thông số kỹ thuật như diện tích khu vực khai thác than, trữ lượng than được phép đưa vào thiết kế khai thác, trữ lượng than được phép khai thác, công suất khai thác, thời hạn khai thác, vì vậy công ty có thể tính toán được kế hoạch khai thác để chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, do đó Công ty không gặp rủi ro về sản lượng mỏ khai thác.

Công ty khai thác than lộ thiên nên trong hoạt động khai thác than, Công ty có thể gặp một số rủi ro liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như:

Rủi ro trong lĩnh vực khoan nổ mìn, rủi ro trong công tác phòng chống cháy nổ. Sự cố cháy nổ gây ra có thể làm thiệt hại về người và tài sản, cháy nổ trong khi làm việc có thể gây ra thảm họa nguy hiểm...

Rủi ro trong lĩnh vực bốc xúc: Sạt lở đất đá gương tầng, điện giật, cháy tủ điện, cháy nổ cáp điện.

#### **4. RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG**

Hoạt động khai thác than của Công ty đều là hoạt động khai thác lộ thiên nên chịu nhiều rủi ro của mưa, bão, lũ, ảnh hưởng cấu tạo của địa chất đứt gãy gây lún, ... ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiệu quả của việc khai thác phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết. Mưa kéo dài sẽ làm ngập các moong khai thác, Công ty sẽ tốn những khoản chi phí không nhỏ để bơm thoát nước ra ngoài. Những chi phí phát sinh này sẽ tác động tương đối tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty luôn xây dựng và triển khai tất cả các phương án phòng ngừa rủi ro, thủ tiêu sự cố về quy trình công nghệ, môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ..., đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hoả hoạn, dịch họa, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ có thể gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

## **II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**

<b>1. TỔ CHỨC NIỆM YẾT:</b>	<b>Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV</b>
Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban Kiểm soát



Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý. Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

**2. TÓ CHỨC TƯ VẤN: Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Đại diện theo pháp luật: Ông Nhữ Đình Hòa

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV cung cấp.

### III. CÁC KHÁI NIỆM

Trong Bản cáo bạch này, những từ, nhóm từ hoặc từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. “**Bản cáo bạch**”: Bản công bố thông tin của Công ty về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho công chúng đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư chứng khoán.
2. “**BCTC**”: Báo cáo tài chính.
3. “**BKS**”: Ban kiểm soát.
4. “**BVSC**”: Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
5. “**Công ty Kiểm toán**”: Công ty TNHH PKF Việt Nam, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
6. “**Cổ đông**”: Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
7. “**Cổ phần**”: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
8. “**Cổ phiếu**”: Chứng chỉ do Công ty niêm yết xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
9. “**CST**” hoặc “**Công ty**” hoặc “**Than Cao Sơn**” : Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
10. “**CTCP**”: Công ty cổ phần.
11. “**DHĐCĐ**”: Đại hội đồng cổ đông.
12. “**Điều lệ**”: Điều lệ của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đã được Đại hội đồng

cổ đông Công ty thông qua.

13. “GTHD”: Giá trị Hợp đồng.
14. “HDQT”: Hội đồng quản trị.
15. “ROA”: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
16. “ROE”: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
17. “SGDCK”: Sở Giao dịch Chứng khoán.
18. “Tổ chức niêm yết”: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV.
19. “Tổ chức tư vấn”: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
20. “VSDC”: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
21. “UBCKNN”: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
22. “Vốn điều lệ”: Số vốn do tất cả cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

#### IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

##### 1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

###### 1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN – TKV
- Tên tiếng Anh: CAO SON COAL JOINT STOCK COMPANY
- Biểu tượng logo của Công ty:



- Trụ sở chính: Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: (84-20) 3386 2337 Fax: (84-20) 3386 3945
- Website: <https://thancaoson.vn/>
- Vốn điều lệ đăng ký: 428.467.730.000 đồng.
- Vốn điều lệ thực góp: 428.467.730.000 đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/08/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/10/2021.



- **Người đại diện theo pháp luật:** ông Phạm Quốc Việt - Giám đốc.
- **Ngành nghề kinh doanh chính:**  
Khai thác và thu gom than cứng.

Các ngành nghề được đăng ký trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

<b>Mã ngành, nghề kinh doanh</b>	<b>Tên ngành, nghề kinh doanh</b>
0520	Khai thác và thu gom than non
4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
<b>0510 (Chính)</b>	<b>Khai thác và thu gom than cứng</b>
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4312	Chuẩn bị mặt bằng
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4311	Phá dỡ
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
0210	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
3512	Truyền tải và phân phối điện
0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
3314	Sửa chữa thiết bị điện
3319	Sửa chữa thiết bị khác
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

- Ngày 26/04/2021, cổ phiếu của CTCP Than Cao Sơn - TKV chính thức giao dịch trên Sàn UpCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu CST.
- Một số hình ảnh về CTCP Than Cao Sơn – TKV:

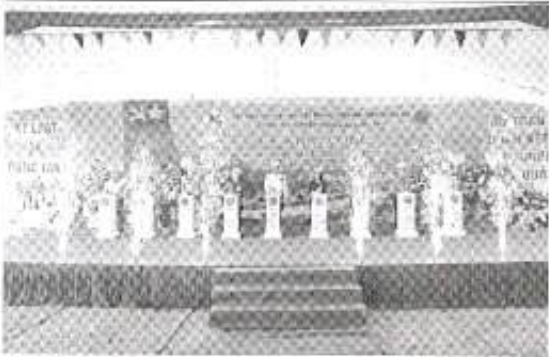




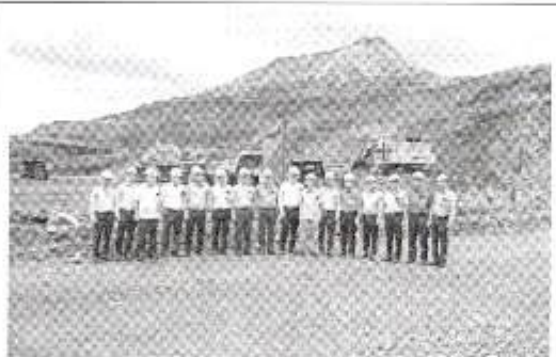
**Trụ sở văn phòng Công ty**



**Khai trường Công ty**



**Lễ khởi công dự án cải tạo mở rộng  
nâng công suất mỏ Than Cao Sơn**



**Lễ khởi công dự án cải tạo mở rộng  
nâng công suất mỏ Than Cao Sơn**



**Phân xưởng sửa chữa số 1**



**Hoạt động khai thác than**

## **1.2. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV hiện nay là công ty con của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV). Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV là pháp nhân hợp nhất Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020.

***Quá trình hình thành và phát triển của CTCP Than Cao Sơn – Vinacomin:***

Ngày 06/06/1974: Xí nghiệp Xây dựng Mỏ than Cao Sơn do Liên Xô thiết kế và xây dựng đã được thành lập.

Ngày 26/05/1982: Xí nghiệp Xây dựng Mỏ than Cao Sơn phát triển thành Mỏ than Cao Sơn sau 8 năm xây dựng và khai thác. Trữ lượng than nguyên khai công nghiệp toàn mỏ là 70.235.000 tấn than, công suất mỏ là 2.000.000 tấn/năm.

Ngày 16/10/2001: Mỏ than Cao Sơn được đổi tên thành Công ty than Cao Sơn. Theo thiết kế mới nhất của Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV lập, Công ty khai thác đến độ sâu -350 m so với mức thủy chuẩn với trữ lượng than nguyên khai công nghiệp: 137 triệu tấn, công suất khai thác than đạt từ 3.500.000 tấn/năm trở lên, đảm bảo chất lượng than ổn định, tận thu tối đa tài nguyên so với phương pháp khai thác hầm lò, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam.

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2041/QĐ-BCT ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ công thương. Công ty chuyển thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV từ ngày 08/8/2006 với mức vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng.

Ngày 02/01/2007, Công ty chính thức hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700101098 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017, đăng ký tại Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh với tổng vốn điều lệ 268.467.730.000 đồng, trong đó Tập đoàn TKV nắm giữ 65% vốn điều lệ.

Ngày 21/11/2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Hà Nội với mã chứng khoán TCS, số lượng cổ phiếu niêm yết 26.846.773 cổ phiếu.

Ngày 19/08/2010, Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Cao Sơn – Vinacomin là khai thác than từ mỏ lộ thiên và thực hiện khai thác than theo kế hoạch của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam, bán số lượng than khai thác được cho Tập đoàn. CTCP Than Cao Sơn – Vinacomin được cấp giấy phép khai thác Mỏ than Cao Sơn theo giấy phép khai thác số 2805/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 đến hết năm 2022. Mỏ than Cao Sơn được gia hạn thời gian khai thác đến hết ngày 31/12/2023 theo giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 427/GP-BTNMT ngày 30/12/2022.

Trước khi hợp nhất, CTCP Than Cao Sơn – Vinacomin là công ty con do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm 65% vốn điều lệ.

***Quá trình hình thành và phát triển của CTCP Than Tây Nam Đà Mai – Vinacomin:***



Thập kỷ 60 của Thế kỷ XX: Công trường than trôi Cẩm Phả được thành lập.

Năm 1985: Xí nghiệp than Cẩm Phả được thành lập trên cơ sở nâng cấp Công trường than trôi thành Xí nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty than Quảng Ninh, có chức năng khai thác, chế biến và kinh doanh than.

Ngày 01/10/1999: Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCT ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công thương. Công ty đi vào hoạt động và đổi tên thành Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài từ ngày 17/6/2008 với mức vốn điều lệ ban đầu là 6.531.800.000 đồng.

Ngày 01/07/2003: Công ty trở thành thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 28/05/2007: Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài đổi tên thành Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - TKV.

Ngày 10/5/2011: Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - TKV đổi tên thành Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.

Năm 2012: Công ty tăng vốn điều lệ lên 160 tỷ đồng, trong đó, Tập đoàn TKV nắm giữ 65,36%.

Trong những năm qua Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin luôn nỗ lực trong sản xuất kinh doanh. Đồng thời với việc nâng cao hiệu quả SXKD, Công ty cũng đảm bảo các quyền lợi cho người lao động.

Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh, Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam, nhiều cấp ngành của Trung ương và địa phương trao tặng nhiều bằng khen, đặc biệt năm 2007 Chủ tịch nước đã tặng thưởng Công ty và Giám đốc Nguyễn Đình Cường Huân chương lao động hạng 3.

Ngày 26/02/2016, Công ty chính thức giao dịch tại hệ thống Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TND, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch 16.000.000 cổ phiếu. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của CTCP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin là khai thác than cứng từ mỏ lộ thiên theo kế hoạch của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam và bán số lượng than khai thác được cho Tập đoàn. CTCP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin được cấp giấy phép khai thác Mỏ than Khe Châm II theo giấy phép khai thác số 1251/GP-BTNMT ngày 26/6/2014 đến hết năm 2023. Mỏ than Khe Châm II được gia hạn thời gian khai thác đến hết ngày 31/12/2024 theo giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 197/GP-BTNMT ngày 23/6/2023.

Trước khi hợp nhất, CTCP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin là công ty con do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm 65,37% vốn điều lệ.

*Quá trình hình thành và phát triển của CTCP Than Cao Sơn – TKV:*



Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV được hình thành theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 137/GCN-UBCK ngày 10/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thực hiện hợp nhất Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin và được chính thức thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/08/2020. Thực hiện phương án hợp nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 137/GCN-UBCK, Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV phát hành 42.846.773 cổ phần để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của các cổ đông trong Than Cao Sơn – Vinacomin và Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, trong đó:

- Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin là 1:1

26.846.773 cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin được hoán đổi với 26.846.773 cổ phần của Công ty hợp nhất.

- Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin là 1:1.

16.000.000 cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin được hoán đổi với 16.000.000 cổ phần của Công ty hợp nhất.

Sau hợp nhất, CTCP Than Cao Sơn - Vinacomin và CTCP Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV. Như vậy, Than Cao Sơn – TKV cũng kế thừa quyền khai thác Mỏ than Cao Sơn và Mỏ than Khe Chàm II từ 2 Công ty trước hợp nhất. Sau khi hợp nhất, CTCP Than Cao Sơn – TKV là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65,14% vốn điều lệ.

Ngày 25/11/2020, Công ty được chấp thuận đăng ký công ty đại chúng theo văn bản số 6991/UBCK-GSĐC của UBCKNN.

Ngày 04/02/2021, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 08/2021/GCNCP-VSD do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp lần đầu.

Ngày 26/04/2021, cổ phiếu của Công ty bắt đầu được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán CST, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch 42.846.773 cổ phiếu.

### **1.3. Quá trình tăng vốn của Công ty**

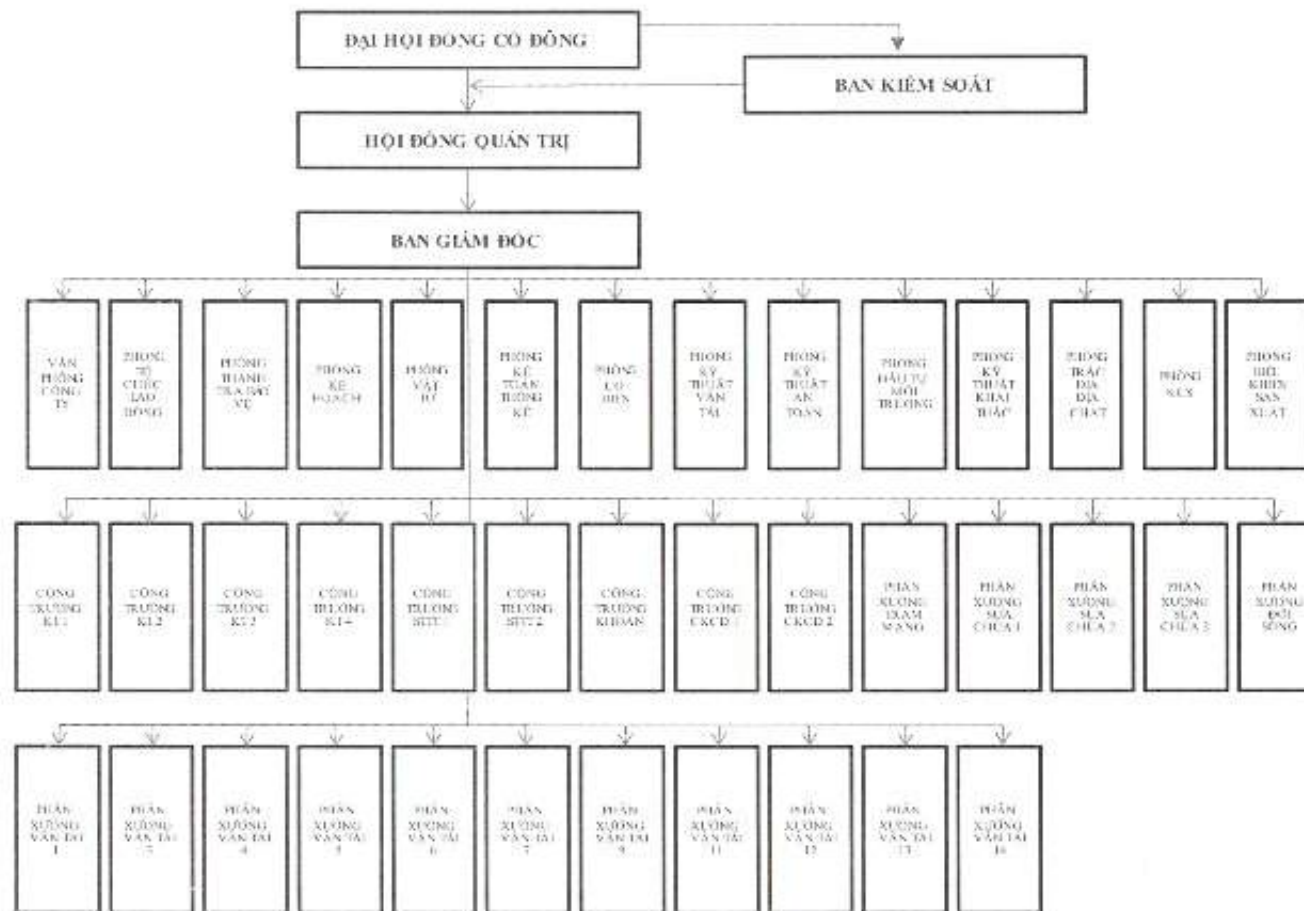
Từ khi thành lập (05/08/2020) Công ty chưa tăng vốn.

## **2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY**

Công ty hiện nay không có công ty con và chi nhánh.

## **3. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY**

BẢN CÁO BẠCH



Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ tổ chức của doanh nghiệp. Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với cơ quan cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc, các phòng ban chức năng, các công trường, phân xưởng.

### **3.1. Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; và quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty và các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

### **3.2. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 (năm) người. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

### **3.3. Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty bao gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Giám đốc.

### **3.4. Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc có nhiệm vụ điều hành công việc kinh doanh hàng ngày. Ban Giám đốc chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Giám đốc gồm có Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.

### **3.5. Các phòng, ban chức năng chuyên môn**

Các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ, văn phòng Công ty có chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được quy định trong Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật của Nhà nước, các quy chế quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV).

#### **3.5.1. Chức năng, nhiệm vụ các phòng:**

- a) Phòng Điều khiển sản xuất (DKSX):



Tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác điều hành, chỉ đạo, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ tổ chức điều hành sản xuất khu vực khai trường của Công ty.

b) Phòng Kỹ thuật khai thác (KTKT):

Tham mưu giúp việc lãnh đạo Công ty về công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác.

c) Phòng Trắc địa, địa chất (TĐ):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý tài nguyên, đất đai, nghiệm thu khối lượng mỏ, kỹ thuật địa chất, kỹ thuật trắc địa.

d) Phòng Cơ điện (CĐ):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý kỹ thuật cơ điện các thiết bị khai thác, tự động hoá, công nghệ thông tin.

e) Phòng Kỹ thuật vận tải (KTVT):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý kỹ thuật các thiết bị vận tải ô tô và xe gạt.

f) Phòng Đầu tư, Môi trường (DM):

Tham mưu giúp việc cho lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý đầu tư và công tác môi trường.

g) Phòng Kỹ thuật An toàn (KTAT):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý An toàn - Vệ sinh lao động (AT- VSLĐ) và công tác Bảo hiểm tài sản.

h) Phòng KCS và tiêu thụ (KCS):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý số lượng, chất lượng than sản xuất, sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ than của Công ty.

i) Văn phòng (VP):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác văn phòng (hành chính, tổng hợp, quản trị, lễ tân) công tác tuyên truyền văn hóa thể thao, công tác pháp chế về lĩnh vực hành chính và quản lý điều hành Đội xe Văn phòng.

j) Phòng Tổ chức - Lao động (TCLĐ):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác tổ chức và cán bộ, công tác đào tạo, công tác quản lý lao động tiền lương, công tác thi đua khen thưởng, giải quyết chế độ cho người lao động, công tác xã hội, công tác y tế.

k) Phòng Kế hoạch và quản trị chi phí (KH):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác điều hành kế hoạch sản xuất,

kinh doanh và quản trị chi phí của Công ty.

l) Phòng Vật tư (VT):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác mua sắm và quản lý vật tư.

m) Phòng Kế toán, tài chính, thống kê (KT):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong công tác Kế toán, thống kê, tài chính.

n) Phòng Thanh tra - Bảo vệ (TB):

Tham mưu, giúp việc lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực pháp chế, thanh tra, kiểm toán nội bộ, công tác bảo vệ tài sản tài nguyên ranh giới mỏ và công tác quân sự địa phương.

**3.5.2. Công trường, phân xưởng:**

a) Công trường Khoan: (CTK)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ công tác khoan lỗ min phục vụ công tác nổ min làm toại đất đá, Than, là một khâu trong dây chuyền sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là Khoan đất đá phục vụ cho nổ min làm toại đất đá.

b) Công trường xúc: (CTKT1, CTKT2, CTKT3)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ cho công tác bốc xúc đất đá, Than trong công ty, là một khâu trong dây chuyền sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là Bốc xúc đất đá, than phục vụ cho khâu vận tải, sàng tuyển, pha trộn than.

c) Công trường Cơ khí cầu đường 1: (CTCKCD1)

Tổ chức quản lý thiết bị, lao động phục vụ công tác làm đường, mương rãnh thoát nước, san gạt bãi thải, nền máy khoan, xúc là một khâu phụ trợ sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu là làm đường mỏ, san gạt bãi thải đầu đường, thoát nước và phục vụ các khâu khoan, xúc, gạt than, hướng dẫn đổ tải tại các bãi thải, sửa chữa các thiết bị khai thác dùng động cơ nổ do đơn vị được giao quản lý.

d) Công trường Cơ khí cầu đường 2: (CTCKCD2)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ công tác khoan lỗ min, phục vụ công tác nổ min làm toại đất đá, Than, phục vụ công tác làm đường, mương rãnh thoát nước, san gạt bãi thải, nền máy khoan, xúc. Nhiệm vụ chủ yếu là Khoan đất đá phục vụ cho nổ min làm toại đất đá, làm đường mỏ, san gạt bãi thải đầu đường, thoát nước và phục vụ các khâu khoan, xúc, gạt than, hướng dẫn đổ tải tại các bãi thải, sửa chữa các thiết bị khai thác dùng động cơ nổ do đơn vị được giao quản lý.

e) Công trường Sàng tuyển tiêu thụ: (CT STTT 1, CT STTT2)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động phục vụ công tác tiếp nhận, quản lý, chế biến tiêu thụ sản phẩm Than của Công ty là một khâu trong dây chuyền sản xuất nhiệm vụ chính. Nhiệm vụ chủ yếu là tiếp nhận, quản lý, tổ chức sàng tuyển, chế biến và tiêu thụ theo kế hoạch.

- f) Phân xưởng Vận tải vận chuyển than đá: (PXVT1, PXVT 3, PXVT4, PXVT5, PXVT7, PXVT9, PXVT12)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo yêu cầu sản xuất của Công ty là một khâu trong dây chuyền công nghệ khai thác. Nhiệm vụ chủ yếu của là Vận chuyển đất đá, Than, vận chuyển phục vụ cho công tác sàng tuyển, thái đất đá, tưới đường, phục vụ nâng kéo, trực cứu hoả và phục vụ sản xuất.

- g) Phân xưởng Vận tải phục vụ: (PXVT6)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo yêu cầu sản xuất của Công ty là một khâu trong dây chuyền phục vụ sản xuất. Nhiệm vụ chủ yếu của là vận chuyển phục vụ, tưới đường, phục vụ nâng kéo, trực cứu hoả và phục vụ sản xuất.

- h) Các Phân xưởng sửa chữa: (PXSC1, PXSC2, PXSC3)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động có nhiệm vụ sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết cho thiết bị theo các qui định phân cấp quản lý của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Nhiệm vụ chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng các cấp, gia công chi tiết lắp ráp hàng cụm xe ô tô, các thiết bị khai thác theo phân cấp quản lý của công ty nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Quản lý hệ thống bơm cung cấp - thoát nước phục vụ sản xuất của công ty. Gia công cơ khí, sửa chữa phục vụ các đơn vị trong công ty đặt hàng.

- i) Phân xưởng Trạm Mạng: (PXTM)

Tổ chức quản lý các thiết bị, lao động thực hiện nhiệm vụ cung cấp điện cho các Công trường, Phân xưởng, các thiết bị sản xuất của Công ty. Quản lý tuyến điện 6KV và các trạm biến áp, hệ thống thông tin liên lạc, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị cung cấp điện.

#### 4. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NẪM GIỮ TỪ TRÊN 5% TỔNG SỐ CỔ PHẦN CÔNG TY; CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP; CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

##### 4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% tổng số cổ phần của Công ty (tại ngày 20/09/2024)

STT	Họ và tên	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL thực góp (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than -	5700100256	3 Dương Đình Nghệ, Yên	27.909.807	65,14



	Khoáng sản Việt Nam		Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>27.909.807</b>	<b>65,14</b>

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 20/09/2024 của CST do VSDC cung cấp)

4.2. Cổ đông sáng lập: Không có.

4.3. Cơ cấu cổ đông Công ty (tại ngày 20/09/2024)

STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>3.347</b>	<b>40.229.555</b>	<b>93,89%</b>
	Tổ chức	14	28.457.820	66,42%
	Cá nhân	3.333	11.771.735	27,47%
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>32</b>	<b>2.617.218</b>	<b>6,11%</b>
	Cá nhân	24	191.919	0,45%
	Tổ chức	8	2.425.299	5,66%
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.379</b>	<b>42.846.773</b>	<b>100,00%</b>

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 20/09/2024 của CST do VSDC cung cấp)

5. DANH SÁCH CÔNG TY MẸ, CÔNG TY CON CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; NHỮNG CÔNG TY MÀ TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ĐANG NÂM GIỮ QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CÓ PHẦN CHI PHỐI; NHỮNG CÔNG TY NÂM QUYỀN KIỂM SOÁT HOẶC CÓ PHẦN CHI PHỐI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT; CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

5.1. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết

5.1.1. Công ty mẹ

- Tên Công ty: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Địa chỉ: Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội
- Ngày thành lập: 11/10/2006
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700100256 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/05/2019.
- Vốn điều lệ: (tại thời điểm 31/12/2023): 35.000.000.000.000 đồng

- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác than và thu gom than cứng.
- Tỷ lệ sở hữu tại CST: 65,14%.
- Tỷ lệ biểu quyết tại CST: 65,14%.

**5.1.2. Công ty con:** Không có

**5.2. Danh sách những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối:** Không có

**5.3. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết:**

Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam

**5.4. Danh sách Công ty liên kết:** Không có

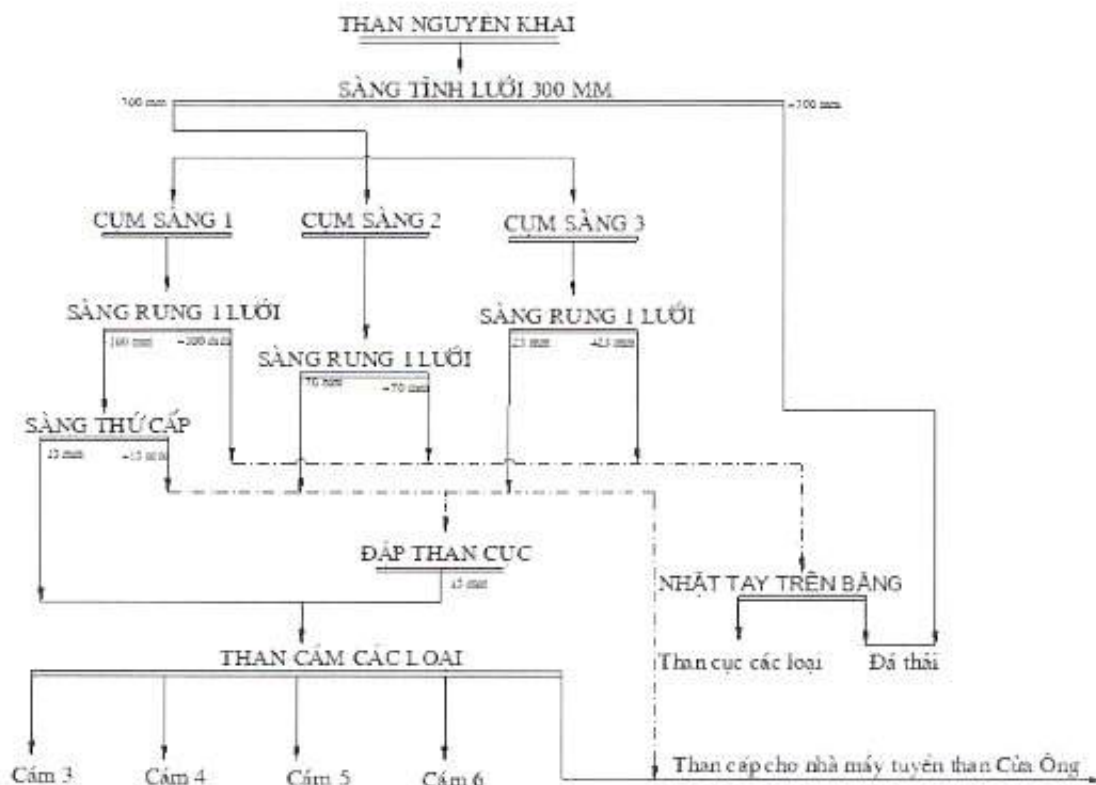
## **6. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

### **6.1. Sản phẩm, dịch vụ của Công ty**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là khai thác than từ mỏ lộ thiên và thực hiện khai thác than theo kế hoạch của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam, bán số lượng than khai thác được cho Tập đoàn. Công ty xây dựng kế hoạch kỹ thuật công nghệ, kế hoạch phối hợp kinh doanh năm sau vào quý IV năm trước. Phối kết hợp với các ban chuyên môn của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thống nhất kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. Căn cứ thỏa thuận chung về việc thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh, ngay từ đầu năm Công ty ký kết hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Sản phẩm chính của Công ty là: than nguyên khai, than sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ than trong nước và quốc tế.

Sơ đồ công nghệ sàng tuyển



CTCP Than Cao Sơn – TKV thực hiện khai thác than bằng phương pháp khai thác lộ thiên tại mỏ. Than khai thác được phân thành 3 loại chính bao gồm: than nguyên khai, than tiêu chuẩn Việt Nam, than tiêu chuẩn cơ sở.

- Than nguyên khai được khai thác bằng phương pháp khai thác lộ thiên. Việc khai thác than của Công ty được tiến hành theo phương pháp khai thác chọn lọc: các máy xúc thủy lực xúc chọn lọc tách các phân lớp than đưa về các hệ thống sàng và kho bãi chứa than theo quy hoạch. Như vậy, than nguyên khai là than sạch địa chất khai thác được và một phần khối lượng đá lẫn theo quy định, được khai thác, thu hồi theo quy trình công nghệ nhất định và có độ tro chung không vượt quá 60%. Đặc tính than nguyên khai của Công ty: Than nguyên khai có tính cơ lý yếu, giòn và dễ vỡ gây khó khăn trong công tác sàng tuyển thu hồi than cục, tuy nhiên lại thuận lợi trong công tác sàng than cám 0-15mm.
- Than tiêu chuẩn Việt Nam là than cám phát sinh từ quá trình sàng sạch than nguyên khai tại mỏ. Than cám TCVN có cỡ hạt từ 0-15mm, độ tro từ 5,00% -45,00%, tỷ lệ trên cỡ  $\leq 10\%$ . Than cám TCVN có cấu tạo đồng đều về kích thước, có khả năng cháy tốt, bắt lửa nhanh, cháy hiệu quả, khả năng cháy kiệt, cháy triệt để và tạo ra nhiệt độ cao, ít xảy ra quá nhiệt khi sử dụng.



- Than sạch tiêu chuẩn cơ sở phát sinh từ quá trình sàng tuyển – chế biến sản phẩm ngoài than và quá trình tuyển thủ công – nhặt tay thu hồi than cục xô từ bã sàng nguyên khai:
  - + Than cám TCCS có cỡ hạt từ 0-15mm, độ tro từ 45,00% -60,00%, tỷ lệ trên cỡ  $\leq$  10%. Than cám TCCS có độ tro, cỡ hạt phù hợp để cung cấp cho nhà máy nhiệt điện và phục vụ công tác pha trộn với than nhập khẩu.

+ Than cục xô có cỡ hạt từ 25-250mm, độ tro từ 13,01% -22,00%. Than cục xô có chất lượng tốt, tuy nhiên tính cơ lý yếu, dễ lâu dễ bị phong hóa, vỡ vụn gây tăng tỷ lệ dưới cỡ dẫn tới khó khăn trong công tác bảo quản, tiêu thụ...

Tất cả các chủng loại than tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn cơ sở Công ty sản xuất đều đảm bảo về tỷ lệ cỡ hạt, độ tro, độ ẩm...theo tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn TKV ban hành.

Ngoài ra, Công ty còn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác bao gồm: bán điện, nhượng bán vật tư phụ tùng, phế liệu; cho thuê mặt bằng, cho thuê trụ sở làm việc, sửa chữa đường mỏ.

Bảng sản lượng – doanh thu than tiêu thụ của Công ty

Sản phẩm	Năm 2022				Năm 2023				9T/2024			
	Sản lượng (tấn)	Đơn giá bình quân (đồng/tấn)	Doanh thu (triệu đồng/tấn)	%Doanh thu	Sản lượng (tấn)	Đơn giá bình quân (đồng/tấn)	Doanh thu (triệu đồng)	%Doanh thu	Sản lượng (tấn)	Đơn giá bình quân (đồng/tấn)	Doanh thu (triệu đồng)	%Doanh thu
Than nguyên khai	4.267.925	1.470.674	6.276.725	63,01%	2.928.381	1.875.344	5.491.722	71,06%	2.865.527	2.135.487	6.119.295	84,91%
Than tiêu chuẩn Việt Nam	2.282.565	1.279.346	2.920.191	29,31%	2.607.299	689.074	1.796.623	23,25%	1.509.709	667.498	1.007.727	13,98%
Than tiêu chuẩn cơ sở	374.341	2.043.370	764.917	7,68%	244.711	1.797.341	439.829	5,69%	48.330	1.648.190	79.657	1,11%
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.924.831</b>		<b>9.961.833</b>	<b>100%</b>	<b>5.780.391</b>		<b>7.728.174</b>	<b>100%</b>	<b>4.423.566</b>		<b>7.206.679</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: CST tổng hợp)

Tổng sản lượng than tiêu thụ của Công ty trong năm 2023 là 5.780.391 tấn, thấp hơn so với năm 2022 là 1.144.440 tấn, tương ứng giảm 16,53%. Theo đó, tổng doanh thu năm 2023 đạt 7.728.174 triệu đồng, giảm 2.233.659 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng giảm 22,42%. Cụ thể như sau:

Năm 2023, sản lượng than nguyên khai chiếm 50,7% tổng sản lượng sản phẩm chính của Than Cao Sơn. Tiếp theo đó là than tiêu chuẩn Việt Nam và than tiêu chuẩn cơ sở lần lượt là 45,1% và 4,2%.

Sản lượng than nguyên khai năm 2023 giảm 1.339.544 tấn so với năm 2022, tương ứng giảm 31,38%, nhưng doanh thu chỉ giảm 12,51%, nguyên nhân do giá bán tăng từ 1,47 triệu đồng/tấn lên 1,88 triệu đồng/tấn.

Sản lượng than tiêu chuẩn Việt Nam năm 2023 tăng 324.734 tấn so với năm 2022, tương ứng tăng 14,23%, nhưng doanh thu lại giảm 38,48%, nguyên nhân do giá bán giảm từ 1,28 triệu đồng/tấn xuống 0,69 triệu đồng/tấn.

Sản lượng than tiêu chuẩn cơ sở năm 2023 giảm 129.630 tấn so với năm 2022, tương ứng giảm 34,63%, giá bán giảm từ 2,04 triệu đồng/tấn xuống 1,8 triệu đồng/tấn làm cho doanh thu giảm 42,50%.

Tổng sản lượng than tiêu thụ của Công ty trong 9 tháng đầu năm 2024 là 4.423.566 tấn, tăng so với cùng kỳ năm 2023 là 762.692 tấn, tương ứng tăng 20,83%. Theo đó, tổng doanh thu 9 tháng đầu năm 2024 đạt 7.206.679 triệu đồng, tăng 1.007.030 triệu đồng, tương ứng tăng 16,24%. Cụ thể như sau:

Sản lượng than nguyên khai 9 tháng đầu năm 2024 tăng 955.439 tấn so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng tăng 50,02%, giá bán ổn định trong 2 giai đoạn này, sản lượng tăng làm cho doanh thu tiêu thụ tăng 45,75%.

Sản lượng than tiêu chuẩn Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024 giảm không đáng kể (khoảng 5,13%) so với cùng kỳ năm 2023, trong khi giá bán lại giảm từ 1,01 triệu đồng/tấn xuống 0,67 triệu đồng/tấn, làm cho doanh thu giảm 37,5%.

Sản lượng than tiêu chuẩn cơ sở trong 9 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh 111.126 tấn so với cùng kỳ năm 2023, giá bán cũng giảm từ 2,44 triệu đồng/tấn xuống 1,65 triệu đồng/tấn làm cho doanh thu tiêu thụ giảm 79,52%.

Công ty được cấp quyền khai thác 2 mỏ than là: Mỏ than Cao Sơn và Mỏ than Khe Chàm II.

#### **Thông tin về mỏ than của công ty:**

##### ***Mỏ than Cao Sơn***

- Mỏ than Cao Sơn được CTCP Than Cao Sơn – TKV kế thừa từ Công ty bị hợp nhất là CTCP Than Cao Sơn – Vinacomin và được gia hạn theo Giấy phép khai thác số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023 thuộc Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao



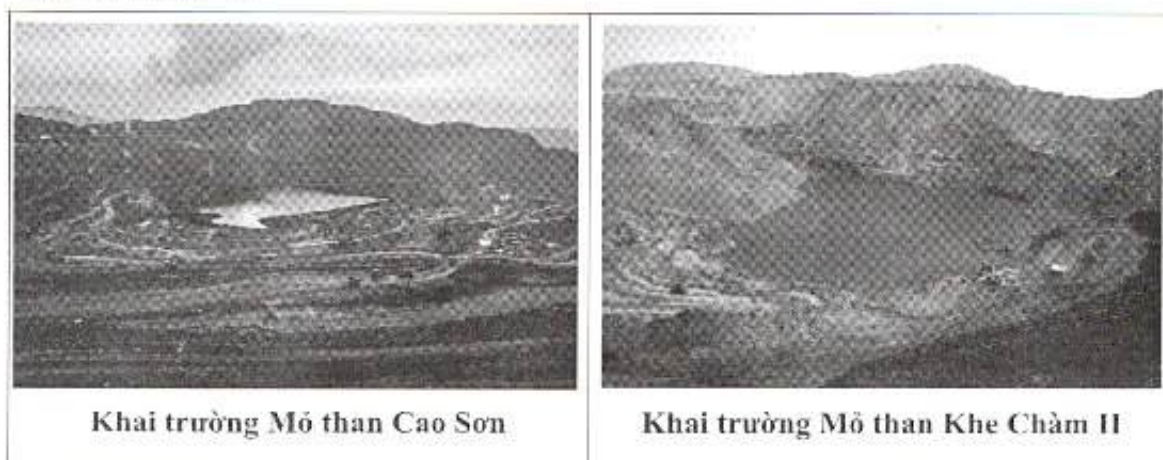
Son đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 24/11/2022. Địa điểm: Phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông và Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác:
  - Diện tích khu vực khai thác: 603,88 ha
  - Diện tích khu vực được phép khai thác: 339,93 ha
- Phương pháp khai thác: Lộ thiên
- Các vỉa than được phép khai thác: 14-5, 14-4, 14-2, 13-2, 13-1, 12, 11 và 10.
- Mức khai thác:
  - Khu A từ mặt địa hình đến mức -225m (vía 10)
  - Khu B từ mặt địa hình đến mức -325m (vía 10)
- Trữ lượng than được phép đưa vào thiết kế khai thác: 69.475.000 tấn
- Trữ lượng than được phép khai thác: 53.309.000 tấn
- Công suất khai thác: 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm
- Thời hạn khai thác: 22 năm

#### **Mỏ than Khe Chàm II**

- Giấy phép khai thác số 1251/GP – BTNMT ngày 26/06/2014, được gia hạn tại Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 197/GP – BTNMT ngày 23/6/2023.
- Địa điểm: phường Cẩm Tây và Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- Diện tích khai thác: 287 ha.
- Mức sâu khai thác: đến mức – 200m.
- Vỉa than khai thác: 13-1, 13-2, 14-1, 14-2, 14-4, 14-5
- Trữ lượng địa chất: 17.514.537 tấn than
- Trữ lượng khai thác: 17.514.537 tấn than (tương ứng 19.846.809 tấn than nguyên khai)
- Công suất khai thác: 2.211.000 tấn than/năm (tương ứng 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm)
- Ngày 11/5/2015, theo Quyết định số 977/QĐ-HDTLQG, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận và phê duyệt trữ lượng than kèm theo “Báo cáo kết quả thăm dò than khu mỏ Khe Chàm, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh: đánh giá lại trữ lượng tài nguyên của giấy phép khai thác số 1251/GP-BTNMT ngày 26/6/2014 là 13.946.000 tấn than địa chất.
- Thời gian khai thác theo giấy phép: đến hết ngày 31/12/2024.
- Tuy nhiên, đến hết tháng 8/2024 Công ty đã khai thác hết trữ lượng của mỏ Khe Chàm là 15.745.176 tấn than nguyên khai.

Năm 2025, dự kiến Công ty sẽ chỉ khai thác mỏ Cao Sơn theo Giấy phép khai thác số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023 với công suất khai thác là 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm. Do đó, việc dừng khai thác mỏ than Khe Châm sẽ làm sản lượng khai thác trong năm 2025 giảm khoảng 2,5% so với năm 2024. Công ty đang thực hiện các quy định về đóng cửa mỏ than Khe Châm; phục hồi môi trường; đất đai sau khai thác, báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.



## 6.2. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp

### 6.2.1. Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		Tỷ lệ tăng/giảm 2023/2022		09 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	%	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Doanh thu thuần bán than	9.961.833	95,89%	7.728.174	97,75%	-2.233.659	-22,42	7.206.679	97,85%
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	426.967	4,11%	177.535	2,25%	-249.432	-58,42%	158.601	2,15%
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.388.800</b>	<b>100%</b>	<b>7.905.709</b>	<b>100%</b>	<b>-2.483.091</b>	<b>-23,90%</b>	<b>7.365.280</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

Doanh thu thuần của Công ty có sự sụt giảm qua giai đoạn 2 năm 2022 và 2023, từ 10.388.800 triệu đồng xuống 7.905.709 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 23,90%. Trong đó doanh thu thuần bán than giảm từ 9.961.833 đồng xuống 7.728.174 đồng, giảm tương đương 22,42%. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ giảm từ 426.967 triệu đồng xuống

177.535 triệu đồng, giảm tương đương 58,42%.

Nguyên nhân giảm doanh thu bán than là do Công ty giảm sản lượng than khai thác tại mỏ Than Cao Sơn. Trong năm 2022, sản lượng khai thác tại mỏ Than Cao Sơn là 3.761.209 tấn, nhưng đến năm 2023, mỏ than Cao Sơn chỉ còn lại trữ lượng là 718.818 tấn, với thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2023 và thực tế công ty đã khai thác hết trữ lượng vào tháng 7/2023. Đến ngày 07/08/2023, Công ty được Bộ Tài nguyên môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT và Công ty tiến hành triển khai khai thác, với sản lượng thực tế 5 tháng cuối năm 2023 là 1.149.996 tấn.

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Nguyên nhân giảm doanh thu thuần cung cấp dịch vụ là do trong năm 2022, Công ty hạch toán doanh thu tiêu thụ các sản phẩm ngoài than (dầu đá lẫn than, bã sàng lẫn than, đá xít thải) vào doanh thu thuần cung cấp dịch vụ. Năm 2023, khi tiêu thụ các sản phẩm này, Công ty đã xác định được sản lượng than sạch trong sản phẩm ngoài than nên đã phân loại lại là than sạch trong sản phẩm ngoài than và hạch toán doanh thu bán các sản phẩm này vào doanh thu bán than. Như vậy, doanh thu thuần bán than và doanh thu thuần cung cấp dịch vụ năm 2022, 2023 có sự chênh lệch lớn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán than và lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ năm 2022, 2023 cũng có sự chênh lệch lớn.

Trong 09 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần bán than đạt 7.206 tỷ đồng, chiếm xấp xỉ 97,85% tổng doanh thu thuần của Công ty. So với 09 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần bán than tăng 1.007 tỷ đồng tương ứng tăng 16,24%.

#### 6.2.2. Cơ cấu lợi nhuận gộp

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/ giảm 2023/2022		09 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ/ DTT
LN gộp bán than	488.297	4,70%	610.957	7,73%	122.660	25,12%	302.665	4,11%
LN gộp cung cấp dịch vụ	182.277	1,75%	10.972	0,14%	-171.305	-93,98%	7.093	0,10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>670.574*</b>	<b>6,45%</b>	<b>621.929</b>	<b>7,87%</b>	<b>-48.645</b>	<b>-7,25%</b>	<b>309.758</b>	<b>4,21%</b>

*(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)*



(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.

Lợi nhuận gộp năm 2023 giảm 48.645 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng giảm 7,25%. Trong đó:

- Lợi nhuận gộp bán than năm 2023 tăng 122.660 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng tăng 25,12% do giá bán than tăng.

- Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm 171.305 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng giảm 93,98% do Công ty đã xác định được sản lượng than sạch trong sản phẩm ngoài than nên đã phân loại lại là than sạch trong sản phẩm ngoài than và hạch toán doanh thu bán các sản phẩm này vào doanh thu bán than.

Lợi nhuận gộp bán than 9 tháng đầu năm 2024 giảm 18.376 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng giảm 5,72% do tốc độ tăng doanh thu chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, tốc độ tăng doanh thu 9 tháng đầu năm 2024 đạt 16,24% so với cùng kỳ 2023, trong khi tốc độ tăng giá vốn hàng bán 9 tháng đầu năm 2024 đạt 17,06% so với cùng kỳ 2023.

### 6.3. Nguyên vật liệu

Hiện nay, nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là linh kiện máy móc, nhiên liệu phục vụ cho quá trình khai thác than. Cụ thể như sau:

Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Sự ổn định	Ảnh hưởng của giá cả
Lốp xe ô tô	Công ty CP XNK Than - Vinacomin; Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin; Công ty CP Kim khí Thành Đô	Ổn định	Giá cả nguyên vật liệu tăng/giảm làm cho lợi nhuận của Công ty tăng/giảm tương ứng
Gầu xúc	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư xây dựng Toàn Cầu	Ổn định	
Răng gầu máy xúc	Công ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiên Thành; Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc-VVMI; Công ty CP Cơ khí Hòn Gai-Vinacomin; Công ty CP Chế tạo máy-Vinacomin	Ổn định	
Mũi khoan	Công ty TNHH MTV Đầu tư và thương mại Vạn Thành; Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất 13	Ổn định	

Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Sự ổn định	Ảnh hưởng của giá cả
Ty khoan	Công ty CPERIDAN; Công ty CP Cơ khí Hòn Gai-Vinacomin; Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	Ổn định	
Nhiên liệu	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Ổn định	

Những sản phẩm nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được nhập từ các đơn vị trong và ngoài ngành, lâu năm nên luôn đảm bảo được tính ổn định. Việc tăng/giảm giá cả của các yếu tố đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và ảnh hưởng tăng/giảm tương ứng đến lợi nhuận của Công ty.

#### 6.4. Chi phí sản xuất

*Dvt. Triệu đồng*

Khoản mục	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/giảm 2023/2022		09 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
Giá vốn hàng bán	9.718.226*	93,55%	7.283.780	92,13%	-2.434.446	-25,05%	7.055.522	95,79%
Chi phí tài chính	26.929	0,26%	20.533	0,26%	-6.396	-23,75%	15.156	0,21%
Chi phí bán hàng	6.935	0,07%	6.960	0,09%	25	0,36%	4.029	0,05%
Chi phí quản lý DN	212.598	2,05%	250.043	3,16%	37.445	17,61%	167.204	2,27%
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.964.688</b>	<b>95,92%</b>	<b>7.561.316</b>	<b>95,64%</b>	<b>-2.403.372</b>	<b>-24,12%</b>	<b>7.241.911</b>	<b>98,32%</b>

*(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)*

*(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.*

Tổng chi phí năm 2023 giảm 2.403.372 đồng so với năm 2022, tương ứng giảm 24,12% chủ yếu là do giá vốn hàng bán giảm 2.434.446 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm giá vốn hàng bán do chủ yếu là giảm chi phí dịch vụ thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển do giảm sản lượng khai thác.

Trong năm 2023, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm 2022 chủ yếu do tiền thuê đất tăng 16.353 triệu đồng và chi phí khác tăng 14.773 triệu đồng (chủ yếu là tăng phí

sử dụng thương hiệu, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí đào tạo).

Chi phí tài chính năm 2023 giảm 23,75% so với năm 2022 do nhu cầu của thị trường ngay từ đầu năm tình hình than tiêu thụ tương đối tốt, dòng tiền ổn định Công ty không phải vay ngắn hạn.

Giá vốn hàng bán 9 tháng đầu năm 2024 tăng 1.072.037 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng tăng 17,92% do chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2024 duy trì ở mức ổn định so với cùng kỳ năm 2023.

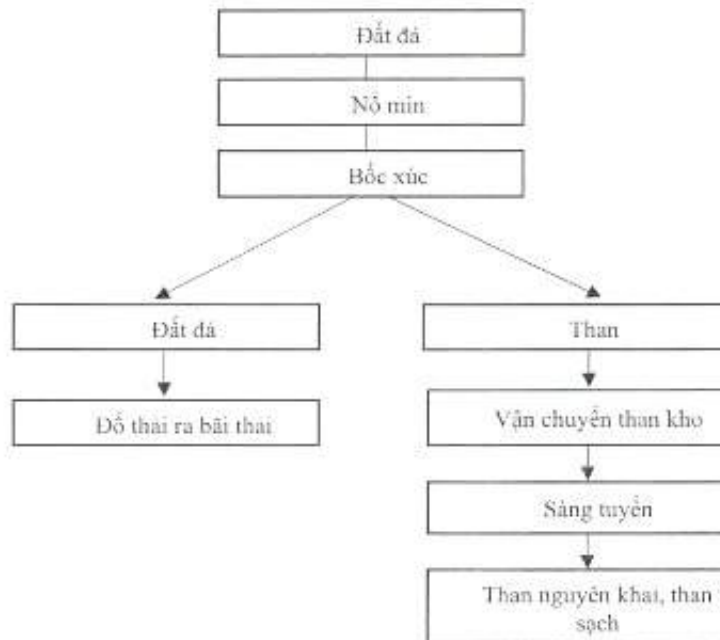
### 6.5. Trình độ công nghệ

- Hệ thống khai thác (HTKT) xuống sâu, dọc, một (hai) bờ công tác, đất đá đổ bãi thải ngoài và bãi thải trong với việc áp dụng công nghệ khâu theo lớp đứng, và đào sâu đáy mỏ bằng máy xúc thủy lực gầu ngược.

- Sơ đồ công nghệ chủ yếu bóc đất đá như sau:

Khoan  $\Rightarrow$  Nổ mìn  $\Rightarrow$  Xúc bóc  $\Rightarrow$  Vận tải  $\Rightarrow$  Bãi thải đất đá.

- Quy trình công nghệ khai thác than:



#### 6.5.1. Công nghệ khoan, nổ mìn

Sử dụng máy khoan có đường kính lỗ khoan từ  $d_{lk} = 230 \div 350$  mm, chiều sâu khoan  $\geq 20$  m. Phương pháp nổ mìn vi sai qua lỗ qua hàng, sử dụng mạng kip vi sai phi điện, khởi nổ bằng kip điện hoặc kip phi điện.



Sơ đồ đầu ghép mạng nổ theo sơ đồ nối tiếp - song song (các kíp điện trong hàng thì mắc nối tiếp nhau còn các hàng thì mắc song song) và nổ vi sai qua hàng và qua lỗ. Sử dụng thuốc nổ ANFO ở dạng hạt hoặc dạng bột, thuốc nổ nhũ tương.

Sử dụng mìn VE-05 và mìn MN31 để làm mìn cho thuốc ANFO. Phương tiện nổ sử dụng là kíp điện thường, máy nổ mìn điện và dây điện hoặc phương tiện nổ phi điện, kíp vi sai.

### 6.5.2. Công nghệ bóc xúc đất đá

Do đất đá có tỉ trọng trung bình 2,63 tấn/m<sup>3</sup>, độ cứng  $f = 11-12$  (cấp III - phân cấp theo khoan nổ mìn và bóc xúc) nên phải làm tơi sơ bộ bằng khoan nổ mìn trước khi bóc xúc.

Đối với các tầng đất phù dệ tử, đất thải bóc lại có thể sử dụng máy xúc xúc trực tiếp không cần phải nổ mìn. Đối với các tầng phía dưới tiến hành công tác khoan nổ mìn, sau đó đất đá được máy xúc xúc lên ô tô vận chuyển ra bãi thải.

Hướng phát triển của công tác bóc đất đá là từ cao xuống thấp.

Sử dụng các thiết bị xúc bóc hiện có gồm: máy xúc EKG với dung tích gầu xúc  $E = 8-10m^3$ ; máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu  $E = 6-7m^3$ ,  $E = 10-12m^3$  và  $E = 15-17m^3$ ; máy xúc tay gầu chạy điện có dung tích gầu xúc  $E = 8-10m^3$ .

### 6.5.3. Công nghệ khai thác than

#### a) Đào sâu đáy mỏ

Sử dụng công nghệ đào sâu moong 02 cấp với đáy mỏ nhiều cấp, có một số tầng đồng thời khai thác than. Tiến hành phân chia tầng khai thác thành ba phân tầng nhỏ, mỗi phân tầng 5m để hạ moong và khai thác than. Mùa mưa tiến hành bóc đất đá và khai thác than ở các tầng trên cao, còn tầng dưới cùng được sử dụng làm hồ chứa nước.

Để tăng tốc độ đào sâu đáy moong, đến những tháng chuyển mùa từ mùa mưa sang mùa khô, sẽ bơm cạn moong để vào đầu mùa khô có thể đưa các thiết bị xuống đáy moong tiến hành đào sâu và khai thác than. Khi đáy moong có chiều dài  $L < 500m$  thì chuyển sang sử dụng đáy moong nghiêng. Sử dụng máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích 3,5+4m<sup>3</sup> để tiến hành đào sâu đáy mỏ và khai thác than.

#### b) Công nghệ khai thác than

Than được khai thác theo các mức phân tầng với chiều cao  $h_{pt} = 5m-7,5m$ , chiều dày của các lớp than và đá kẹp cần bóc tách chọn lọc là  $m_{min} \geq 0,3m$ . Công tác dọn sạch vách, trụ vỉa và các lớp đá kẹp được thực hiện bằng máy gạt kết hợp với máy xúc thủy lực gầu ngược. Hào mở vỉa bám vách vỉa than và hướng khai thác từ vách sang trụ vỉa. Công tác khai thác than được thực hiện bằng máy xúc thủy lực gầu ngược với dung tích gầu  $E = 3,5-4m^3$  và  $E = 6-7m^3$ . Sử dụng máy xúc gầu ngược đứng từ trên xúc xuống vừa đào hào

tiền phòng vừa khấu than.

#### **6.5.4. Công nghệ vận tải**

Hình thức vận tải đất đá là hình thức vận tải hỗn hợp ô tô băng tải và vận tải bằng ô tô. Trong đó, hệ thống vận tải liên hợp ô tô băng tải sử dụng hệ thống băng tải hiện có công suất 20 triệu m<sup>3</sup>/năm. Các ô tô vận tải có tải trọng 50 ÷ 60 tấn; 90 ÷ 100 tấn để vận tải đất đá thải.

#### **6.5.5. Công nghệ đổ thải**

- Thải đất đá mô: Dự án áp dụng công nghệ thải đất đá gồm ô tô kết hợp với máy gạt và máy rót thải kết hợp với máy gạt.

- Thải đất đá từ sàng tuyển than: Đất đá thải từ khu vực sàng tuyển sẽ được gom chất đồng, sau đó sử dụng máy xúc lật để chất lên các ô tô tự đổ vận chuyển ra bãi thải.

#### **6.5.6. Sàng than**

Công nghệ sàng tuyển chế biến than tại mỏ trên cơ sở xương sàng hiện có ở mặt bằng +33 ÷ +50, +126, +95 ÷ +100, +41 bao gồm: công việc tách đá quá cỡ, sàng khô tách than cám, kết hợp khâu đập nghiền bã sàng để tận thu than cám, nhặt tay trên đồng bãi để tận thu than cục.

#### **6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ**

Hiện tại, bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty là Phòng KCS. Phòng KCS chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng các chỉ tiêu công nghệ, định mức kỹ thuật, kinh tế trong lĩnh vực chất lượng than; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy trình, quy định trong công tác sàng tuyển, quản lý số lượng chất lượng than các công trường khai thác và chế biến; tổ chức và chỉ đạo kiểm tra chất lượng than; lập kế hoạch phẩm cấp, kế hoạch tiêu thụ than của Công ty theo kế hoạch: tháng, quý, năm; kiểm tra nghiệm thu chất lượng than của các đơn vị sản xuất trong Công ty, đảm bảo trung thực khách quan chính xác; ban hành các quy trình công nghệ chế biến sàng tuyển than nguyên khai của Công ty để hướng dẫn các đơn vị trong Công ty tổ chức thực hiện; chú trì về công tác khảo sát các thông số kỹ thuật liên quan đến chất lượng, tỷ lệ thu hồi; tham mưu cho Giám đốc công ty để ban hành các thông số kỹ thuật: chất lượng, thể trọng than...phù hợp với công nghệ và tình hình sản xuất kinh doanh nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm tra nghiệm thu sản phẩm của Công ty.

Công ty quản lý chất lượng than theo hệ thống tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910:2020 về Than thương phẩm-Yêu cầu kỹ thuật (được TKV công bố áp dụng theo quyết định số 2188/QĐ-TKV ngày 24/12/2020);
- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2023/TKV về Than vùng Hòn Gai – Cẩm Phả - Yêu cầu kỹ thuật (được TKV công bố áp dụng theo quyết định số 2236/QĐ-TKV ngày 22/12/2023);



Theo đó, Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910:2020 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC27 Nhiên liệu khoáng rắn biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật cho các loại than thương phẩm gồm than cục, than cám, than bùn tuyển và than không phân cấp.

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2023/TKV do Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin biên soạn, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam công bố. Tiêu chuẩn này quy định giới hạn các chỉ tiêu chất lượng đối với các sản phẩm than thương phẩm của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại than cục xô (1A, 1B, 1C), than cục đơn (6A, 6B, 6C, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C), than cám (7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C), than bùn tuyển (3A, 3B, 3C, 3D, 4A, 4B, 4C) thương phẩm của vùng Hòn Gai – Cẩm Phả của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ngoài các loại than của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910:2020.

#### 6.7. Hoạt động Marketing

Đặc thù hoạt động của Công ty là khai thác than, và khách hàng duy nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, vì vậy, trong thời gian qua Công ty không đẩy mạnh hoạt động marketing.

#### 6.8. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền:

Công ty sử dụng thương hiệu TKV của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo hợp đồng đã ký kết. Quyền sử dụng nhân hiệu “TKV” đã được bảo hộ theo Giấy chứng nhận số 185247 cấp ngày 21/5/2012. Nhân hiệu được phép sử dụng dưới các hình thức sau: Gắn tên nhân hiệu vào tên các sản phẩm, dịch vụ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Gắn tên Nhân hiệu vào tên doanh nghiệp.

#### 6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HD (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
1	Hợp đồng cung ứng đầu vào				
1	8031 ngày 20/8/2024	261.289.800.000	180 ngày	15 xe ô tô trọng tải 90- 100 tấn	Nhà thầu liên danh Thành Đô -Phủ Thái
2	4025 ngày 12/5/2024	50.289.998.000	60 ngày	01 máy xúc E=10-12 m3	Công ty CP Xây dựng Nguyễn Tâm 38



STT	Tên hợp đồng	Giá trị HĐ (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
3	6862 ngày 23/7/2024	13.157.272.909	120 ngày	Thi công phương án cải thiện cảnh quan môi trường mặt bằng các phân xưởng mức +23,+65, +80 và +102 Cao Sơn	Công TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm
4	509/HĐ-TCS-KH ngày 16/01/2024	100.980.000.000	14-05-24	lốp ô tô đặc chủng loại lốp 27.00R49	Công ty TNHH TM-DV và Xây dựng Phương Thảo
5	7030/HĐ-TCS-KH ngày 26/7/2024	65.757.960.000	22-11-24	lốp ô tô đặc chủng loại lốp 27.00R49	CTCP Du lịch và Thương mại Vinacomin
6	HĐ số 466/HĐ-TCS-KH ngày 16/01/2024	251.614.594.849	Năm 2024 (đã dừng do kết thúc Khe Châm II)	Thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển đất đá năm 2024 tại KT Khe Châm II	Liên danh nhà thầu Quang Minh - Thành Công - Tuấn Minh - Bảo Nguyên
7	HĐ số 467/HĐ-TCS-KH ngày 16/01/2024	207.917.314.176	Năm 2024 (đã dừng do kết thúc Khe Châm II)	Thuê ngoài vận chuyển đất đá năm 2024 tại KT Khe Châm II	Liên danh nhà thầu An Bình - 117 - Xây dựng HL - Á Châu - Thanh Tùng - Thành Công
8	HĐ số 468/HĐ-TCS-KH ngày 16/01/2024	631.432.019.724	Năm 2024	Thuê ngoài vận chuyển đất đá năm 2024 tại KT	Liên danh nhà thầu XNK Máy Việt Nam - Thành Công -

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HD (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
				Cao Sơn	An Bình - Duy Hưng
9	HD số 1278/HĐ-TCS-KH ngày 02/02/2024	1.780.084.334.187	Năm 2024	Thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển đất đá năm 2024 tại KT Cao Sơn	Liên danh nhà thầu Tân Tiến - Quảng Hưng - Nam Đông Sơn - Hoa Sơn - Trung Nghĩa - Văn Đồn D&T
10	HD số 9900/HĐ-TCS-KH ngày 22/12/2023	814.242.798.812	Năm 2024	Hợp đồng thuê ngoài dịch vụ nổ mìn năm 2024	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
11	Số 3413/HĐ-TCS-KH ngày 12/4/2024 v/v Thuê ngoài chế biến thu hồi than sạch từ nguồn đất đá lẫn than năm 2024- Khu vực Khe Châm II	8.829.432.172	Hết ngày 26/12/2024	Thuê chế biến thu hồi than sạch từ SPNT	Công ty CP tư vấn thiết kế XD Quảng Bình
12	Số 3858/HĐ-TCS-KH ngày 26/4/2024 v/v Thuê ngoài chế biến thu hồi than sạch từ nguồn đất đá lẫn than năm 2024- Khu vực Cao Sơn	43.658.095.184	Hết ngày 26/12/2024	Thuê chế biến thu hồi than sạch từ SPNT	Nhà thầu liên danh: Công ty CP Ngọc Long và Công ty TNHH 25/10
13	Thuê ngoài vận chuyên, đưa đón công nhân đi làm phục vụ sản xuất năm 2024 số 10063/HĐ-TCS-KH	41.405.198.226	Năm 2024	Thuê dịch vụ đưa đón CN đi làm	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin

STT	Tên hợp đồng	Giá trị HD (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
	ngày 25/12/2023				
14	Thuê ngoài dịch vụ cung cấp bữa ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại cho người lao động năm 2024 số 10293/HĐ-TCS-KH ngày 28/12/2023	55.083.507.600	Năm 2024	Thuê dịch vụ cung cấp bữa ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin
15	Mua bán nhiên liệu số 02/HĐMB/VTCP-TCS/2024 ngày 29/02/2024	1.337.152.925.025	Từ ngày 01/3/2024 đến hết ngày 28/02/2025	Mua bán nhiên liệu	Chi nhánh CTCP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phà
16	Mua bán dầu nhờn số 10146/HĐ-TCS-KH ngày 27/12/2023	22.353.756.920	từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024	Mua bán dầu nhờn Cominlub	Chi nhánh CTCP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phà
17	Mua bán dầu nhờn số 10145/HĐ-TCS-KH ngày 27/12/2023	35.608.532.146	từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024	Mua bán dầu nhờn các hãng	CTCP Vật Tư - TKV
18	Mua bán dầu nhờn số 5944 /HĐMB-TCS-KH ngày 28/6/2024	21.840.728.448	từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024	Mua bán dầu nhờn Cominlub	CTCP Vật Tư - TKV
19	Mua bán dầu nhờn số 5890 /HĐMB-TCS-KH ngày 27/6/2024	33.981.170.848	từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024	Mua bán dầu nhờn các hãng	CTCP Vật Tư - TKV
II	Hợp đồng đầu ra				
1	04/2022-KVCP-TCS	915.129.360.000	năm 2024	bán than mỏ	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phà-TKV



STT	Tên hợp đồng	Giá trị HD (đồng)	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Đối tác trong hợp đồng
2	05/HĐ-TTCO ngày 02/1/2024	4.989.303.025.920	năm 2024	bán than mỏ v/c bằng đường sắt	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
3	07/HĐ-TTCO ngày 02/1/2024	4.092.170.760.000	năm 2024	bán than mỏ v/c bằng tải cấp than cho TT 4	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
4	09/HĐ-TTCO ngày 02/1/2024	181.874.246.400	năm 2024	bán than mỏ giao nguyên khai giao thẳng	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
5	2010 ngày 04/3/2024	76.160.335.734	năm 2024	bán bã sàng lẫn than	Công ty CP Kinh Doanh than Cẩm Phả-TKV

(Nguồn: CST)

## 7. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022, 2023 và 9 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Giá trị tăng/giảm 2023/2022	Tỷ lệ tăng/giảm 2023/2022	09 tháng đầu năm 2024
Tổng giá trị tài sản	2.373.691*	2.402.054	28.363	1,19%	3.143.697
Vốn chủ sở hữu	985.263*	1.096.371	111.108	11,28%	1.073.618
Doanh thu thuần	10.388.800	7.905.709	-2.483.091	-23,90%	7.365.280
Lợi nhuận gộp	670.573*	621.929	-48.644	-7,25%	309.758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	428.671*	349.398	-79.273	-18,49%	127.645
Lợi nhuận khác	23.846	2.306	-21.540	-90,33%	38.967
Lợi nhuận trước thuế	452.517*	351.704	-100.813	-22,28%	166.613

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Giá trị tăng/giảm 2023/2022	Tỷ lệ tăng/giảm 2023/2022	09 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế	361.466*	280.455	-81.011	-22,41%	133.051
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0,18	0,31	0,13		-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	0,42	0,27	-0,15		0,12

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.

CTCP Than Cao Sơn - TKV là được thành lập vào ngày 05/08/2020, là pháp nhân được hình thành từ việc hợp nhất CTCP Than Cao Sơn - Vinacomin và CTCP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin. Vốn chủ sở hữu của của Công ty sau khi hợp nhất đạt 985 tỷ năm 2022 và tăng lên 1.096 tỷ năm 2023 do tăng lợi nhuận sau thuế và tăng quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế.

Doanh thu năm 2023 đạt 7.905.709 triệu đồng giảm 2.483.091 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng giảm 23,9% do giảm sản lượng than tiêu thụ từ 6.924.831 tấn năm 2022 xuống còn 5.780.391 tấn trong năm 2023.

Lợi nhuận gộp năm 2023 đạt 621.929 triệu đồng giảm so với năm 2022 là 48.644 triệu đồng, tương ứng giảm 7,25%

Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 351.704 triệu đồng giảm so với năm 2022 là 100.813 triệu đồng, tương ứng giảm 22,28%

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 280.455 triệu đồng giảm so với năm 2022 là 81.011 triệu đồng, tương ứng giảm 22,41%

Nguyên nhân giảm doanh thu bán hàng là do Công ty giảm sản lượng than tiêu thụ từ 6.924.831 tấn năm 2022 xuống còn 5.780.391 tấn năm 2023. Trong năm 2022, sản lượng khai thác tại mỏ Than Cao Sơn là 3.761.209 tấn, nhưng đến năm 2023, mỏ than Cao Sơn chỉ còn lại trữ lượng là 718.818 tấn với thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2023 và thực tế công ty đã khai thác hết trữ lượng vào tháng 7/2023. Đến ngày 07/08/2023, Công ty được Bộ Tài nguyên môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT và Công ty tiến hành triển khai khai thác, với sản lượng khai thác thực tế 5 tháng cuối năm 2023 là 1.149.996 tấn.

Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2024 đạt 7.365.280 triệu đồng, tăng khoảng 17%



so với 9 tháng đầu năm 2023. Lợi nhuận gộp 9 tháng đầu năm 2024 đạt 309.758 triệu đồng, tương đương lợi nhuận gộp của cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2024 đạt 133.051 triệu đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023.

**Ý kiến của đơn vị kiểm toán đối với Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 và 2023 của Công ty:**

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 của CTCP Than Cao Sơn – TKV được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, hai báo cáo đều có ý kiến chấp thuận toàn phần của kiểm toán.

**7.2. Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2023**

Thông báo số 315/TB-KTNN ngày 24/07/2024 của Kiểm toán nhà nước có kiến nghị Công ty điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Lý do: (1) Công ty hạch toán trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ đối với chi phí sửa chữa nâng cấp TSCĐ và một số máy móc thiết bị đủ điều kiện tăng tài sản. (2) Chưa phân bổ chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung khi gia hạn GPKT số 1251/GP-BTNMT ngày 26/6/2014. (3) Trích từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh hỗ trợ quỹ Đảng qua sổ thực chi.

Các thông tin này sẽ được điều chỉnh tại BCTC kiểm toán năm 2024. Cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:**

Chỉ tiêu	Số kiểm toán của AASC	Số điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
B-Tài sản dài hạn	914.351.898.414	922.125.726.209	7.773.827.795
III. Tài sản cố định	609.874.446.056	613.843.906.721	3.969.460.665
1. Tài sản cố định hữu hình	607.703.869.813	611.673.330.478	3.969.460.665
- Nguyên giá	5.313.664.576.072	5.317.693.202.315	4.028.626.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	-4.705.960.706.259	4.706.019.871.837	- 59.165.578
VI. Tài sản dài hạn khác	105.961.668.218	109.766.035.348	3.804.367.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	105.961.668.218	109.766.035.348	3.804.367.130
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.402.054.115.681</b>	<b>2.409.827.943.476</b>	<b>7.773.827.795</b>
C-NỢ PHẢI TRẢ	1.305.683.364.971	1.305.987.584.130	304.219.159
I. Nợ ngắn hạn	1.120.608.898.222	1.120.913.117.381	304.219.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	118.443.196.487	120.310.598.646	1.867.402.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	8.922.320.087	7.359.137.087	- 1.563.183.000



D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.096.370.750.710	1.103.840.359.346	7.469.608.636
I. Vốn chủ sở hữu	1.096.370.750.710	1.103.840.359.346	7.469.608.636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	404.737.630.393	412.207.239.029	7.469.608.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	280.454.813.188	287.924.421.824	7.469.608.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.402.054.115.681	2.409.827.943.476	7.773.827.795

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023*

Chỉ tiêu	Số kiểm toán của AASC	Số điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
4. Giá vốn hàng bán	7.283.780.239.200	7.277.923.032.126	- 5.857.207.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	621.929.181.422	627.786.388.496	5.857.207.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	250.042.661.329	246.562.857.608	- 3.479.803.721
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	349.397.967.442	358.734.978.237	9.337.010.795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	351.703.715.974	361.040.726.769	9.337.010.795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.248.902.786	73.116.304.945	1.867.402.159
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	280.454.813.188	287.924.421.824	7.469.608.636

**7.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo**

Bước vào thực hiện năm kế hoạch 2023, công ty Cổ phần than Cao Sơn có những thuận lợi:

- Năm 2023, nhu cầu tiêu thụ than trong nước để phục vụ Chương trình, mục tiêu ổn định, phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19 tăng cao, giúp cho Công ty giảm tồn kho, thuận lợi cho công tác giao nộp than cho TKV.
- Công ty luôn nhận được sự chi đạo quan tâm để giải quyết những vướng mắc khó khăn của lãnh đạo Tập đoàn TKV, các Ban ngành địa phương, lãnh đạo chính quyền các cấp.
- Bộ máy quản lý của Công ty kế thừa nhiều kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất, giúp cho Công ty luôn có những chính sách, đường hướng phát triển phù hợp và hiệu quả.

- Năm 2023, Công ty có nguồn tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi lớn do kết quả SXKD của năm 2022 cao nhất từ ngày thành lập Công ty, người lao động có thu nhập cao nhất trong các đơn vị khai thác than lộ thiên trong vùng. CBCNV, phần khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Công ty hăng say sản xuất lao động cho năm kế hoạch 2023.

Bên cạnh đó, Công ty gặp rất nhiều khó khăn và thách thức đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh:

- Công ty không thể triển khai sớm hơn các thủ tục pháp lý của các dự án mỏ, thủ tục xin gia hạn GPKT số 2805/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 và thủ tục xin cấp GPKT của dự án Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Cao Sơn chậm so với tiến độ đề ra. Công ty phải xây dựng nhiều phương án điều hành theo từng thời điểm, tạm dừng thuê ngoài bóc xúc đất đá để bố trí thiết bị Công ty làm việc, đảm bảo việc làm cho người lao động.
- Điều kiện sản xuất 07 tháng đầu năm gặp khó khăn do chưa có giấy phép khai trường Cao Sơn, Công ty tập trung chủ yếu thiết bị sản xuất tại khai trường Khe Châm II. Khai trường Khe Châm II có điều kiện khó khăn hơn, diện sản xuất chật hẹp. Đặc biệt áp lực hạ moong Khe Châm II để lấy đủ sản lượng than chế biến giao TKV để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ xong trước mùa mưa ảnh hưởng lớn đến năng suất thiết bị, chi phí sản xuất tăng.

## 8. VỊ THẾ CỦA TỔNG CÔNG TY SO VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC TRONG CÙNG NGÀNH

### 8.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV được hình thành từ việc hợp nhất giữa CTCP Than Cao Sơn - Vinacomin và CTCP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, nên quy mô doanh nghiệp được mở rộng, nâng cao năng lực tài chính và gia tăng được vị thế trong ngành. Hiện nay, Công ty đang là một trong những đơn vị có lợi thế về trữ lượng mỏ than khai thác của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Lợi thế trữ lượng mỏ than khai thác:

Trữ lượng mỏ than lớn còn nhiều dư địa để khai thác: Mỏ than Cao Sơn được đánh giá là một trong những mỏ than lộ thiên có trữ lượng than dồi dào của Việt Nam với chất lượng than đạt tiêu chuẩn cao. Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023, trữ lượng than được phép đưa vào thiết kế khai thác là 69.475.000 tấn. Trữ lượng than được phép khai thác là 53.309.000 tấn. Thời hạn khai thác 22 năm kể từ ngày được cấp phép.



Bảng so sánh sản lượng than sản xuất và tiêu thụ của các doanh nghiệp trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam năm 2023

Công ty	Than Cao Sơn	Than Đèo Nai	Than Cọc Sáu
Sản xuất (1.000 Tấn)	4.675	2.644	2.162
Tiêu thụ (1.000 Tấn)	4.636	2.633	2.232

*Nguồn: Báo cáo thường niên của các doanh nghiệp*

- Áp dụng Khoa học – Công nghệ vào trong công tác và quản lý sản xuất:

Công ty cũng đạt được hiệu quả trong việc áp dụng khoa học, công nghệ vào trong công tác quản lý và sản xuất: Công ty đã thành công trong việc giải quyết bài toán vận chuyển đất thải ra bãi thải Bàng Nâu dài hơn 5km bằng hệ thống băng tải vận chuyển đất đá. Sự đổi mới trong khoa học kỹ thuật đã giúp cho doanh nghiệp tăng cường bảo vệ môi trường, cắt giảm đáng kể lượng chi phí vận chuyển bằng ô tô, chi phí nhiên liệu, chi phí làm đường vận chuyển, chi phí tưới nước đập bụi, san gạt bãi thải.

Đồng thời hiện nay khai thác than càng ngày càng khó khăn, xuống sâu hơn xa hơn khiến gia tăng chi phí khai thác, cùng với đó là hệ số đất, cung độ vận chuyển đã tăng nhiều lần, nên việc áp dụng công nghệ tiên tiến đưa các máy móc thiết bị có dung tích, trọng tải lớn vào hoạt động giúp cho CTCP Than Cao Sơn - TKV đạt được hiệu quả hơn trong công tác khai thác cũng như quản lý.

- Nguồn nhân lực dồi dào

Tính đến thời điểm hiện tại số lao động của Công ty là 3.290 người. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật và thợ lành nghề, có trình độ cao, đã được đào tạo chính quy và trải qua nhiều năm kinh nghiệm công tác, đây cũng là một trong những lợi thế của CTCP Than Cao Sơn - TKV so với ngành.

## 8.2. Triển vọng phát triển của ngành

Tính trong cả nước, năm 2023 có hơn 100 doanh nghiệp hoạt động trong ngành than trong đó các công ty dẫn đầu về sản lượng sản xuất gồm Vinacomin, Vietmindo, Tổng công ty Đông Bắc... Việc cung ứng than cả nước chủ yếu do TKV đảm nhiệm. Hàng năm, Tập đoàn ký hợp đồng giao thầu cho các công ty con và các doanh nghiệp tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh để quản lý tài nguyên và thực hiện các công đoạn khảo sát, thăm dò, khai thác, sàng, tuyển, chế biến.

Hiện nay, than cũng như các khoáng sản khác đang ngày càng trở nên khan hiếm, trữ lượng than trong nước khai thác không đủ để đáp ứng nhu cầu. Chính vì vậy xu hướng nhập khẩu than ngày càng gia tăng. Việt Nam bắt đầu nhập khẩu than từ năm 2013, trong đó, Indonesia hiện đang là quốc gia cung cấp hơn 50% sản lượng than nhập khẩu của Việt Nam do có lợi thế về địa lý và giá thành.



Nhu cầu tiêu thụ than trong nước đang có chiều hướng tăng trưởng do hầu hết các ngành công nghiệp sử dụng than là nguyên liệu như: điện, xi măng, phân bón đều đang mạnh sản xuất. Hiện nay ngành điện đang là khách hàng lớn nhất của các doanh nghiệp than nội địa, tiêu thụ hơn 70% tổng sản lượng than tiêu thụ trong nước.

Với tiềm năng hạn chế về thủy điện và nguồn khí đốt tại Việt Nam, vai trò của nhiệt điện chạy bằng than ngày càng tăng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ than ngày càng lớn. Hiện nay, nhu cầu than anthracite cho 24 nhà máy nhiệt điện của EVN, PVN và TKV đã lên tới hơn 40 triệu tấn/năm. Theo dự báo trong Quy hoạch điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng 2030” (phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao, với tốc độ tăng trưởng kép CAGR khoảng 7,5%/năm.

Dự báo nhu cầu than của nền kinh tế và nhu cầu than cho sản xuất điện trong giai đoạn 2025-2030:

Năm	2025	2030
Dự báo nhu cầu than (Triệu tấn)	121,5	156,6
Dự báo nhu cầu than cho sản xuất điện (Triệu tấn)	96,5	131,1

(Nguồn: Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Để đáp ứng nhu cầu trên, Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương đánh giá lại trữ lượng than cho chính xác và đề xuất giải pháp khai thác sao cho vừa đảm bảo an ninh năng lượng, vừa đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững. Trước mắt, đối với bể than Đông Bắc, Bộ Công thương đưa ra kế hoạch hoàn thành thăm dò phần tài nguyên trữ lượng than trên mức -300m và một số dưới mức -300m. Đối với bể than đồng bằng sông Hồng, Bộ Công thương sẽ chỉ đạo thăm dò một số diện tích chứa than có triển vọng, đầu tư khai thác thử nghiệm. Với trữ lượng than dồi dào sẵn sàng cung cấp, các doanh nghiệp ngành than sẽ được hưởng lợi rất lớn từ sự gia tăng nhu cầu sử dụng và tiêu thụ than.

Ngoài ra, để đẩy mạnh phát triển ngành than, Chính phủ cũng đã đưa ra những giải pháp để đảm bảo cung cấp than dài hạn, cụ thể như:

- Đẩy mạnh thăm dò bể than Đông Bắc nhằm nâng cấp trữ lượng than từ mức -300m trở lên và chuẩn xác trữ lượng than dưới mức -300m để chuẩn bị đủ cơ sở trữ lượng và tài nguyên than tin cậy, phục vụ huy động vào thiết kế khai thác theo Quy hoạch.
- Quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch liên quan của các địa phương có tài nguyên than cần xác định cụ thể.

- Chủ động tìm kiếm các cơ hội và thu xếp nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư thăm dò, khai thác than ở nước ngoài dưới nhiều hình thức như liên doanh, mua mỏ...
- Áp dụng phương pháp tiên tiến trong lĩnh vực quản trị tài nguyên; tăng cường kiểm soát nguồn than từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ.
- Đồng thời, các giải pháp liên quan như giải pháp về huy động vốn đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường và về cơ chế, chính sách cũng được nêu rõ.

### 8.3. So sánh về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

Một số chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu kết quả kinh doanh Công ty với các doanh nghiệp cùng ngành trong năm tài chính 2023 như sau:

Doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Doanh thu thuần (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	Hệ số Nợ phải trả/ Tổng tài sản (lần)	Hệ số Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu (lần)	ROA	ROE
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	392.157	2.268.370	60.205	0,70	2,35	4,58%	15,35%
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	575.188	3.251.793	104.108	0,78	3,57	3,96%	18,10%
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	423.765	3.980.501	102.745	0,66	1,97	8,15%	24,25%
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	403.261	4.344.213	71.355	0,75	3,00	4,43%	17,69%
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.096.371	7.905.709	280.455	0,54	1,19	11,68%	25,58%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 của các doanh nghiệp)

Tiền thân là CTCP Than Cao Sơn - Vinacomin và CTCP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin hợp nhất với nhau hình thành nên CTCP Than Cao Sơn - TKV. Nhờ việc kế thừa toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Than Cao Sơn - Vinacomin và Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, đồng thời cùng với sự cộng hưởng giá trị của việc hợp nhất, Than Cao Sơn - TKV đã trở thành một đơn vị có quy mô lớn trong ngành than, ngày càng



khẳng định được uy tín và thương hiệu của đơn vị dẫn đầu ngành than, cụ thể:

**Về tình hình tài chính:** Công ty luôn rà soát toàn diện tình hình tài sản, công nợ của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Công ty luôn có những đánh giá và cân đối cơ cấu nợ và nguồn vốn một cách hợp lý... Nhờ đó, tình hình tài chính của Công ty đã được phản ánh rõ ràng và nâng cao hiệu quả quản lý. So với các doanh nghiệp trong cùng ngành, Công ty thuộc nhóm doanh nghiệp đầu ngành có tình hình tài chính ổn định với hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu ở mức thấp nhất.

**Về hoạt động kinh doanh:** CTCP Than Cao Sơn - TKV là một trong những đơn vị có uy tín hàng đầu trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trong thời gian qua, tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của Công ty đã đồng lòng, cùng với sự năng động, sáng tạo, với tinh thần kỷ luật và đồng tâm vượt qua nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động đã giành được những kết quả khả quan về doanh thu và lợi nhuận. Chỉ tiêu ROA và ROE của Công ty cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp cùng ngành.

#### **8.4. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới**

**Chiến lược phát triển trung và dài hạn:** Với ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh than, Công ty tổ chức khai thác, chế biến kinh doanh sản phẩm than đạt công suất thiết kế Mỏ than lộ thiên Cao Sơn theo Giấy phép khai thác được cấp hiện tại. Triển khai hiệu quả Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất thiết kế Mỏ than lộ thiên Cao Sơn khai thác đến cốt cao -325m, công suất thiết kế mỏ đạt 4,5 triệu tấn than/năm với tuổi mỏ đến năm 2045. Là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam (TKV), trong đó TKV chiếm 65,14% vốn điều lệ, chiến lược trung và dài hạn của Công ty phù hợp với chiến lược của ngành than đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.

**Mục tiêu phát triển bền vững:** Quá trình phát triển của Công ty gắn liền với sự phát triển của ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước, đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Phát triển bền vững công ty gắn liền với việc triển khai hiệu quả Dự án cải tạo, nâng công suất thiết kế Mỏ than lộ thiên Cao Sơn khai thác đến cốt cao -325m, công suất thiết kế mỏ đạt 4,5 triệu tấn than/năm bắt đầu từ năm 2023. Khai thác mỏ gắn với bảo vệ môi trường, khi Công ty triển khai dự án khai thác mỏ phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đồng thời phải triển khai dự án cải tạo và phục hồi môi trường được duyệt. Phát triển dự án gắn liền với mục tiêu an sinh xã hội.



## 9. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

### 9.1. Số lượng người lao động trong Công ty

Tại thời điểm 31/12/2023, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 3.262 người. Cơ cấu lao động được thể hiện trong bảng dưới đây:

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>A. Phân theo loại hợp đồng lao động</b>		
- HĐLĐ không xác định thời hạn	3.262	100%
- HĐLĐ xác định thời hạn	0	0
<b>Tổng số</b>	<b>3.262</b>	<b>100%</b>
<b>B. Phân theo trình độ đào tạo</b>	<b>3.262</b>	<b>100%</b>
- Đại học và trên đại học	815	24,99%
- Trung cấp	111	3,4%
- Công nhân, khác	2.336	71,61%
<b>Tổng số</b>	<b>3.262</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Thông kê lao động của CST tại thời điểm 31/12/2023)

### 9.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

**Chính sách tuyển dụng:** Cán bộ công nhân viên được tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, đảm bảo hội tụ đủ yêu cầu về trình độ năng lực công tác, phẩm chất đạo đức, làm việc theo quy trình công việc phù hợp với các chức danh cần tuyển.

**Chính sách đào tạo:** Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện và đào tạo cán bộ công nhân viên có mục tiêu phù hợp với chiến lược phát triển từng thời kỳ và chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

**Chính sách đãi ngộ:** Công ty thực hiện trả lương lũy tiến cho công nhân vận hành, trả lương theo giờ theo đúng quy chế đã ban hành. Các chế độ về ăn ca, bồi dưỡng độc hại đều được Công ty thực hiện đúng theo các quy định hướng dẫn của nhà nước, của Tập đoàn và được quy định cụ thể trong quy chế, quy định quản lý của Công ty đã ban hành.

## 10. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC

Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo đặc điểm tình hình kinh doanh theo quyết định của ĐHĐCĐ. Tỷ lệ cổ tức sẽ được ĐHĐCĐ quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

Tình hình chi trả cổ tức các năm qua của CTCP Than Cao Sơn - TKV như sau:

STT	Năm tài chính	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Ghi chú
1	2021	15%	Đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền

STT	Năm tài chính	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Ghi chú
2	2022	15%	Đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền
3	2023	20%	Đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền

(Nguồn: CST)

## 11. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

#### a) Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian trích khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản cố định tại Công ty như sau:

Stt	Nội dung	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
2	Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
3	Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
4	Thiết bị văn phòng	04 – 08 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023, Công ty đã thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số không quá 2 lần.

#### b) Mức lương bình quân

Mức lương bình quân của người lao động trong Công ty năm 2023 là 14.013.000 đồng/người/tháng. Thu nhập của người lao động tại Công ty ổn định và được đánh giá là ở mức khá so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

#### c) Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty đã thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ đến hạn. Tính đến nay, Công ty không có khoản nợ quá hạn.

#### d) Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước. Hiện tại Công ty không nợ tiền thuế, tiền phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuê đất.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Thuế giá trị gia tăng	1.017	-	-
2	Thuế tài nguyên	115.755	57.158	9.611
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	403	219
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.153*	46.343	23.561
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	254
6	Các loại thuế khác	-	9.174	-
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.443	5.365	-
	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>150.368</b>	<b>118.443</b>	<b>33.645</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.

#### e) Trích lập các quỹ theo quy định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động và pháp luật hiện hành. Số dư trích lập các quỹ của Công ty qua các năm như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.269	84.251	94.620
2	Quỹ đầu tư phát triển	155.675	263.165	347.302
	<b>Tổng cộng</b>	<b>205.944</b>	<b>347.416</b>	<b>441.922</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)



## f) Tổng dư nợ vay

Tình hình nợ vay của Công ty trong thời gian qua như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
<b>1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>37.528</b>	<b>13.040</b>	
-	<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.528</i>	<i>13.040</i>	<i>58.710</i>
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.528	13.040	58.710
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	
<b>2</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>198.090</b>	<b>185.050</b>	<b>272.100</b>
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	235.618	198.090	218.310
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	112.500
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-37.528	-13.040	-58.710
	<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>198.090</b>	<b>185.050</b>	<b>272.100</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>235.618</b>	<b>198.090</b>	<b>330.810</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập quý III năm 2024 của CST)

BẢN CÁO BẠCH

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,9% - 10,5%	28/06/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	4.330	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,45% - 10,5%	28/04/2028	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	158.650	107.850	107.850
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,9% - 10,5%	15/06/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	7.608	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,8% - 10,5%	26/04/2023	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	65.030	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,45% - 9,2%	12/05/2023	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	-	90.240	80.460
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,775%	24/06/2034	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị			30.000
Ngân hàng No&PTNT CN Cẩm Phả	VND	6,5% - 6,0%	15/03/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị			58.500
Ngân hàng No&PTNT CN Cẩm Phả	VND	6,5% - 6,0%	15/03/2029	Mua sắm Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị			54.000
						<b>235.618</b>	<b>198.090</b>	<b>330.810</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						-37.528	-13.040	-58.710
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>198.090</b>	<b>185.050</b>	<b>272.100</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC Quý III/2024 của CST)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

## g) Tình hình công nợ hiện nay

## ✦ Các khoản phải thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>970.262</b>	<b>1.058.026</b>	<b>1.386.214</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	969.087	1.052.392	1.381.692
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	200	4.396	2.838
3	Phải thu ngắn hạn khác	975	1.238	1.684
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>153.517</b>	<b>176.556</b>	<b>185.677</b>
1	Phải thu dài hạn khác	153.517	176.556	185.677
	<b>Tổng</b>	<b>1.123.779</b>	<b>1.234.582</b>	<b>1.571.891</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

Tính đến thời điểm 30/09/2024, Công ty không có khoản nợ xấu nào.

## Chi tiết Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
<b>Bên liên quan</b>	<b>965.809</b>	<b>1.029.773</b>	<b>1.363.442</b>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	375.963	218.685	350.446
Công ty Tuyển than Cửa Ông	542.365	793.616	977.972
Tổng Công ty công nghiệp Hòa chất mỏ - Vinacomin	139	89	232
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	16.888	17.358	34.792
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	30.360	-	
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV	94	25	
<b>Bên khác</b>	<b>3.278</b>	<b>22.619</b>	<b>18.251</b>
Công ty 35 – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	15.210	3.941
Công ty Khai thác Khoáng sản – Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	3.182	7.098	2.644



	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	11.551
Các khoản phải thu khách hàng khác	96	311	115
<b>Tổng cộng</b>	<b>969.087</b>	<b>1.052.392</b>	<b>1.381.693</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

#### Phải thu khác:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>976</b>	<b>1.238</b>	
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14	17	21
Phải thu khác	962	1.221	1.664
<b>Dài hạn</b>	<b>153.517</b>	<b>176.556</b>	<b>185.677</b>
Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)	25.758	30.578	34.661
Ký quỹ môi trường (*)	127.759	145.978	151.016

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*): Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường và Phát triển Đất tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Dự án “Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II – Công ty Cổ phần Tây Nam Đà Mai – Vinacomin” theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013 và Dự án “Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Than Cao Sơn” theo Quyết định số 1152/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường ngày 23/07/2012. Dự án “Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn” theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022.

#### ✦ Các khoản phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
<b>A</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.190.254</b>	<b>1.120.609</b>	<b>1.797.979</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	715.650	626.398	458.466
2	Người mua trả tiền trước	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	150.367*	118.443	37.643
4	Phải trả người lao động	225.703	269.555	160.958
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	285.498
6	Phải trả ngắn hạn khác	10.737	8.922	10.907
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	37.528	13.040	58.710
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	691.177
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.269	84.251	94.620
<b>B</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>198.173</b>	<b>185.074</b>	<b>272.100</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	198.090	185.050	272.100
2	Dự phòng phải trả dài hạn	83	24	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.388.427*</b>	<b>1.305.683</b>	<b>2.070.079</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022, 2023, BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.

#### Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	31/12/2022		31/12/2023	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Bên liên quan</b>		<b>341.342</b>	<b>341.342</b>	<b>222.903</b>	<b>222.903</b>
1.	Công ty cổ phần vật tư - TKV	169.038	169.038	95.238	95.238
2.	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	49.312	49.312	43.035	43.035
3.	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	43.118	43.118	20.855	20.855
4.	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	18.507	18.507	11.548	11.548
5.	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.315	4.315	5.236	5.236

6.	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin – CN Vân Long	5.256	5.256	5.060	5.060
7.	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	18.380	18.380	15.009	15.009
8.	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	3.368	3.368	4.548	4.548
9.	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	12.149	12.149	6.054	6.054
10.	Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.155	1.155	666	666
11.	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.724	2.724	691	691
12.	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.585	3.585	5.270	5.270
13.	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-
14.	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.697	1.697	1.281	1.281
15.	Chi nhánh Hà Nội – Công ty cổ phần Vật tư	683	683	51	51
16.	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	349	349	628	628
17.	Công ty cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	2.771	2.771	4.449	4.449
18.	Công ty cổ phần địa chất mỏ - TKV	-	-	395	395
19.	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	477	477	503	503
20.	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Than Hạ Long - TKV	236	236	65	65
21.	Cn Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin – XN Thương mại và dịch vụ tổng hợp	617	617	-	-
22.	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	912	912	494	494



BẢN CÁO BẠCH

23.	Chi nhánh công ty cổ phần Vật tư – TKV – Xi nghiệp vận tải, xếp dỡ	296	296	109	109
24.	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomín	9	9	3	3
25.	Bệnh viện than – Khoáng sản	-	-	-	-
26.	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.932	1.932	1.715	1.715
27.	Trường cao đẳng Than – Khoáng sản Việt Nam	456	456	-	-
<b>Bên khác</b>		<b>374.308</b>	<b>374.308</b>	<b>403.494</b>	<b>403.494</b>
1.	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	30.194	30.194	21.593	21.593
2.	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại Quảng Ninh	16.916	16.916	9.678	9.678
3.	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	6.494	6.494	16.721	16.721
4.	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	24.760	24.760	77.149	77.149
5.	Công ty cổ phần Hoa Sơn	14.922	14.922	19.283	19.283
6.	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	28.338	28.338	12.425	12.425
7.	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	4.527	4.527	33.470	33.470
8.	Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị Thành Công	4.665	4.665	15.082	15.082
9.	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	563	563	13.579	13.579
10.	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bảo Nguyên	1.519	1.519	9.344	9.344
11.	Phải trả các đối tượng	241.410	241.410	175.170	175.170
<b>Tổng cộng</b>		<b>715.650</b>	<b>715.650</b>	<b>626.397</b>	<b>626.397</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 của CST)

- *Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV:*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn	30/09/2024		31/12/2023	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>186.188</b>	<b>186.188</b>	<b>170.716</b>	<b>170.716</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>				
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>186.188</b>	<b>186.188</b>	<b>170.716</b>	<b>170.716</b>
1	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	51	51
2	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.708	2.708	666	666
3	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	35.630	35.630	11.548	11.548
4	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	10.725	10.725	20.855	20.855
5	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	24.350	24.350	15.009	15.009
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	10.228	10.228	5.270	5.270
7	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.236	5.236	5.236	5.236
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.517	1.517	1.281	1.281
9	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	490	490	628	628
10	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.715	1.715
11	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	95	95	456	456
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	-	691	691
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	-	-	494	494
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	5.574	5.574	6.054	6.054
15	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	-	109	109
16	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	8	8	-	-
17	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	20	20	65	65

**BẢN CÁO BẠCH**

18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	145	145	503	503
19	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	4.449	4.449
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	-	-	395	395
21	Bệnh viện than - khoáng sản	81	81	-	-
22	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	-	-	-	-
23	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	234	234	-	-
24	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.415	1.415	-	-
25	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	87.731	87.731	95.238	95.238
26	Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	3	3

(Nguồn: BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

- **Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn	30/09/2024		31/12/2023	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>272.278</b>	<b>272.278</b>	<b>455.682</b>	<b>455.682</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị ngoài TKV</b>				
<b>II</b>	<b>Đơn vị khác</b>	<b>272.278</b>	<b>272.278</b>	<b>455.682</b>	<b>455.682</b>
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	83	83	204	204
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	476	476	101	101
3	Điện lực TP Cẩm Phá - Công ty Điện lực Quảng Ninh	10.447	10.447	5.792	5.792
4	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.014	1.014	2.397	2.397
6	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.715	1.715	1.767	1.767
7	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	4.697	4.697	9.678	9.678
8	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	49	49	266	266
9	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyên giao Công nghệ	-	-	990	990
10	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	46	46	1.982	1.982



11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	571	571	807	807
12	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	687	687	4.051	4.051
13	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	-	-	3.619	3.619
14	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	604	604	256	256
15	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	1.649	1.649	629	629
16	Công ty CP Kim khí Thành Đô	13.811	13.811	-	-
17	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	635	635	587	587
18	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	18.567	18.567	21.593	21.593
19	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	-	-	270	270
20	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	291	291	151	151
21	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.381	2.381	2.390	2.390
22	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô	1.531	1.531	734	734
23	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	327	327	183	183
24	Công ty cổ phần ERIDAN	216	216	1.415	1.415
25	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp	-	-	140	140
26	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	1.202	1.202	1.167	1.167
27	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	3.249	3.249	4.271	4.271
28	Công ty TNHH 25-10	157	157	-	-
29	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	21	21	21	21
30	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	84	84	1.516	1.516
31	Công ty TNHH MTV Cao su 75	-	-	38	38
32	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	887	887	354	354
33	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	64	64	64	64
34	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	89	89	591	591
35	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	952	952	497	497
36	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	1.182	1.182	1.287	1.287
37	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	-	-	77.150	77.150
38	Công ty TNHH I TV cơ khí hoá chất 13	2.482	2.482	1.591	1.591

39	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	28	28	20	20
40	Công ty cổ phần Hoa Sơn	2.058	2.058	19.283	19.283
41	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	1.364	1.364	1.514	1.514
42	Công ty CP Hoàng Hậu	-	-	36	36
43	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	2.319	2.319	12.425	12.425
44	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	76	76	79	79
45	Công ty TNHH Dược phẩm Hồng Dương	123	123	-	-
46	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh	4.187	4.187	5.937	5.937
47	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	3.165	3.165	6.035	6.035
48	DNTN xi nghiệp ô tô Vân Đồn	3.521	3.521	3.300	3.300
49	Công Ty TNHH Việt Pháp	145	145	385	385
50	Công ty TNHH MITEC	191	191	226	226
51	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	213	213	9.344	9.344
52	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	4.077	4.077	7.923	7.923
53	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	4.871	4.871	2.666	2.666
54	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	703	703	1.309	1.309
55	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	66	66	153	153
56	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	210	210	12	12
57	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	468	468	1.638	1.638
58	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	2.105	2.105	3.426	3.426
59	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	426	426	2.885	2.885
60	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	38	38	17	17
61	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	200	200	2.174	2.174
62	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp	542	542	684	684
63	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	329	329	345	345
64	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	86	86	795	795
65	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	184	184	270	270
66	Công ty TNHH QC	988	988	1.061	1.061

67	Công ty TNHH Quyền Lâm	314	314	554	554
68	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	37.060	37.060	9.800	9.800
69	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.625	3.625	5.805	5.805
70	Trung tâm Tư vấn dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình chăm sóc sức khỏe sinh sản	386	386	-	-
71	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.080	1.080	1.692	1.692
72	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	103	103	-	-
73	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.265	1.265	662	662
74	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	537	537	67	67
75	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	610	610	1.072	1.072
76	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	232	232	428	428
77	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	2	2	132	132
78	Công ty cổ phần cơ điện mô Cẩm Phả	1.088	1.088	-	-
79	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	3	3	-	-
80	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	633	633	708	708
81	Công ty Cổ phần vật tư mô địa chất	-	-	20	20
82	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	117	117	47	47
83	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	211	211	-	-
84	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiển	46	46	-	-
85	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	55	55	-	-
86	Công ty cổ phần Ngọc Long	203	203	-	-
87	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	1.078	1.078	316	316
88	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	-	-	1.737	1.737
89	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp	170	170	-	-
90	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	-	-	1.941	1.941
91	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	132	132	237	237



92	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	-	-	3.489	3.489
93	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	17	17	-	-
94	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	-	-	30	30
95	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	339	339	704	704
96	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.565	2.565	3.209	3.209
97	Công ty Cổ phần SOS Môi trường	5	5	-	-
98	Công ty cổ phần Vận Đồn Đ&T	4.007	4.007	33.470	33.470
99	Công ty TNHH kiểm toán BDO	363	363	182	182
100	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	-	-	111	111
101	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	424	424	-	-
102	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	2.433	2.433	776	776
103	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	-	-	34	34
104	Công ty CP Thời trang Xuân Lê	-	-	990	990
105	Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường	-	-	475	475
106	Công ty Cổ phần phát triển 117	58	58	3.062	3.062
107	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	716	716	16.721	16.721
108	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	13	13	13	13
109	Công ty CP Dương Vương	1.863	1.863	1.756	1.756
110	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An	-	-	79	79
111	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	1.390	1.390	582	582
112	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D	-	-	1.481	1.481
113	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	-	-	89	89
114	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	51	51	51	51
115	Công ty Cổ phần Vận Đồn Mast	-	-	1.892	1.892
116	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên	-	-	243	243
117	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	46	46	-	-
118	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Quảng Ninh	56	56	-	-
119	Phạm Văn Thuận	-	-	1.584	1.584

120	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mô Khánh Linh	-	-	326	326
121	Trung tâm quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động	123	123	-	-
122	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	1.781	1.781	7.295	7.295
123	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	5.255	5.255	4.666	4.666
124	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	11.227	11.227	13.579	13.579
125	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	81	81	-	-
126	Báo pháp luật Việt Nam	-	-	20	20
127	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	990	990	1.559	1.559
128	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	-	-	449	449
129	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Dám	153	153	180	180
130	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	565	565	654	654
131	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	652	652	1.303	1.303
132	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	-	-	68	68
133	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	27	27	2.328	2.328
134	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	2.016	2.016	15.082	15.082
135	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	1.657	1.657	2.335	2.335
136	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mô Trung Hiếu - HHT	164	164	33	33
137	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	15	15	15	15
138	Công ty cổ phần do đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	1.703	1.703	47	47
139	Công ty cổ phần du lịch và dịch vụ thương mại Hoàng Minh	2.378	2.378	-	-
140	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	1.248	1.248	875	875
141	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	322	322	605	605
142	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.258	5.258	2.997	2.997
143	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	194	194	1.827	1.827

144	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	2.859	2.859	1.393	1.393
145	Vũ Quang Hưng	55	55	-	-
146	Công ty cổ phần tổng công ty Vĩnh Phú	125	125	142	142
147	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	16	16	101	101
148	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	101	101	143	143
149	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	456	456	138	138
150	Công ty cổ phần E.PARTS	62	62	199	199
151	Công ty TNHH I TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	204	204	-	-
152	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	-	-	-	-
153	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	297	297	18	18
154	Công ty bảo hiểm PVI Quảng Ninh	211	211	-	-
155	Công ty cổ phần Việt ý QN	746	746	78	78
156	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	207	207	207	207
157	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	-	-	646	646
158	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	895	895	297	297
159	Công ty TNHH một thành viên Minh Lương	-	-	5.604	5.604
160	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky	-	-	493	493
161	Đoàn khảo sát thiết kế lâm nghiệp Quảng Ninh	-	-	145	145
162	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long	-	-	6.382	6.382
163	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh	-	-	195	195
164	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	19	19	494	494
165	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	-	-	907	907
166	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BD và cộng sự	-	-	482	482
167	Công ty TNHH Tuấn 88	48	48	-	-
168	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thành	14	14	-	-
169	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng	697	697	-	-



170	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.015	1.015	-	-
171	Công ty cổ phần thiết bị điện mô	1.166	1.166	-	-
172	Công ty TNHH thiết bị mô An Nguyễn	136	136	-	-
173	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	364	364	-	-
174	Công ty TNHH ITV Ngọc My QN	49	49	-	-
175	Công ty cổ phần cơ khí mô Quảng Ninh	755	755	-	-
176	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên	46	46	-	-
177	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH	232	232	-	-
178	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.213	1.213	-	-
179	Công ty cổ phần truyền thông và du lịch quốc tế Hà Nội mới	682	682	-	-
180	Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long	96	96	-	-
181	Công ty TNHH dịch vụ công nghệ số Hoàng Anh	133	133	-	-
182	công ty cổ phần du lịch âu việt Vĩnh Phúc	473	473	-	-
183	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.495	1.495	4.548	4.548
184	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	51.139	51.139	43.035	43.035
185	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.322	4.322	5.060	5.060

(Nguồn: BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

### Phải trả ngắn hạn khác

(\*) Phải trả ngắn hạn khác: bao gồm các khoản Kinh phí Đảng, Kinh phí Công đoàn, Đoàn phí công đoàn, Quỹ khám chữa bệnh, Chi ốm đau, thai sản, Quỹ người lao động đóng góp, Bảo lãnh dự thầu, Cổ tức, lợi nhuận phải trả, Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	31/12/2023	30/9/2024
Kinh phí công đoàn	-	2	3.123
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.253	4.720	5.861
Kinh phí Đảng	1.162	1.200	

Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.322*	3.001	1.923
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.737</b>	<b>8.922</b>	<b>10.907</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*): Số liệu được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính.

### Dự phòng phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	
Dự phòng chi phí sản xuất, khai thác than (Chi phí bóc đất, chi phí vận chuyển, chi phí nhiên liệu, chi phí sửa chữa lớn ...)	-	-	691.177
<b>Dài hạn</b>	<b>83</b>	<b>24</b>	<b>691.177</b>
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	83	24	

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

### 11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNII/Nợ ngắn hạn	1,07	1,33
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,91	1,09
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)</b>		
Nợ/Tổng tài sản	0,58	0,54
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,41	1,19
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (vòng)</b>		

Vòng quay Hàng tồn kho: Giá Vốn Hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	26,92	31,78
Vòng quay Tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	3,80	3,31
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</b>		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,48%	3,55%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	41,56%	26,95%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	13,23%	11,74%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	4,13%	4,42%

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2023 của Công ty)

## 12. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG

### 12.1. Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Vũ Văn Khấn	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT
3	Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT
4	Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT
5	Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT

### SƠ YẾU LÝ LỊCH

#### 12.1.1. Ông Vũ Văn Khấn – Chủ tịch HĐQT

1)	Tên:	VŨ VĂN KHẤN
2)	Ngày tháng năm sinh:	16/8/1968
3)	Số CMND:	034068001414
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư khai thác mỏ, Thạc sỹ khai thác
5)	Chức vụ hiện tại:	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty



	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/08/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	
	1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trưởng ban- Phụ trách ban quản lý vốn TKV
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/02/2020
	2. Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả-Vinacomin:	Chủ tịch HĐQT
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/02/2020
	3. Công ty Địa chất mỏ - TKV: Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/02/2020
	4. Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	UV HĐQT
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/02/2020
	5. Công ty CP Sản xuất và Thương mại Uông Bí	UV HĐQT
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/02/2020
7)	Quá trình công tác:	
	+ Từ tháng 9/1990 đến tháng 9/1995:	Kỹ thuật viên CT Mìn Mỏ Than Cọc Sáu
	+ Từ tháng 10/1995 đến tháng 7/1999:	Kỹ sư Phòng Kỹ thuật Khai thác Mỏ Than Cọc Sáu.
	+ Từ tháng 8/1999 đến tháng 4/2004:	Phó trưởng phòng Kỹ thuật Khai thác Công ty Than Cọc Sáu.

	+ Từ tháng 5/2004 đến tháng 9/2006:	Quản đốc CT Xúc Tà Ngạn Công ty Than Cọc Sáu.
	+ Từ tháng 10/2006 đến tháng 10/2007:	Trưởng phòng Kỹ thuật Khai thác Công ty Than Cọc Sáu.
	+ Từ tháng 11/2007 đến tháng 3/2008:	Trưởng phòng Kỹ thuật Khai thác, Trợ lý Giám đốc, Chỉ huy Công trường Khai thác quặng sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh) Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - TKV.
	+ Từ tháng 4/2008 đến tháng 3/2013:	Phó giám đốc Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin.
	+ Từ tháng 4/2013 đến tháng 9/2018:	Giám đốc Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
	+ Từ tháng 10/2018 đến 01/2020	Ủy viên thường trực HĐQT Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.
	+ Từ tháng 01/02/2020- 7/2023	Thành viên ban QLV TKV.
	+ Từ tháng 08/2023 đến nay	Phụ trách Ban QLV TKV
	- Từ 01/02/2020 đến 04/8/2020	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Tây Nam Đá mái - Vinacomin;
	- Từ 01/02/2020 đến 04/8/2020	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin;
	- Từ 05/08/2020 - nay:	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Than Cao Sơn - TKV;
	- Từ 01/02/2020 đến nay:	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
	- Từ 01/02/2020 đến nay:	Chủ tịch HĐQT Công ty Địa chất mỏ - TKV
	- Từ 01/02/2020 đến nay:	UV HĐQT Công ty Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV
	- Từ 01/02/2020 đến nay:	UV HĐQT Công ty CP Sản xuất và Thương mại Uông Bí
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty	27.909.807 cổ phần
	- Sở hữu cá nhân:	Không có

	- Đại diện sở hữu: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	27.909.807 cổ phần	
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:		
	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu
	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tổ chức có liên quan	27.909.807
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có	
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao HĐQT	
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có	

#### 12.1.2. Ông Trần Phương Nam – Thành viên HĐQT

1)	Tên:	TRẦN PHƯƠNG NAM
2)	Ngày tháng năm sinh:	28/4/1974
3)	Số CMND:	022074003079
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư khai thác mỏ
5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	- Từ 10/1995-07/1998:	Nhân viên Kỹ thuật tại mỏ than Cọc 6;
	- Từ 08/1998-2/2004:	Công tác tại Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than TNDM;
	- Từ 03/2004-03/2007:	Phó Phòng Kỹ thuật Cty cổ phần Than TNDM;



	- Từ 04/2007-03/2010:	Trưởng phòng Vật tư Cty Cổ phần Than TNDM;
	- Từ 04/2010-12/2014:	Trưởng phòng Tiêu thụ Cty Cổ Phần Than TNDM
	- Từ 01/2015-7/2018:	Trưởng Phòng Thanh Tra Pháp chế KTNB Công ty Cổ phần Than TNDM - Vinacomin.
	- Từ 08/2018 – 4/8/2020:	Ủy viên HĐQT Công ty CP Than TNDM - Vinacomin;
	- Từ 05/08/2020 - nay:	Thành viên HĐQT Công ty CP Than Cao Sơn-TKV;
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao HĐQT
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

### 12.1.3. Ông Nguyễn Ngọc Toàn – Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

1)	Tên	NGUYỄN NGỌC TOÀN
2)	Ngày tháng năm sinh	09/10/1979
3)	Số CMND	022079000953
4)	Bằng cấp	Kỹ sư cơ khí ô tô; Thạc sĩ kinh tế phát triển
5)	Chức vụ hiện tại	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc Công ty

	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại	Từ ngày 26/7/2022 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Từ ngày 06/09/2024 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	10/2004 - 02/2006	Thợ sửa chữa ô tô, PX Ô tô, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	03/2006 - 08/2006	Trưng dụng làm việc tại phòng KTVT, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	09/2006 - 10/2008	Cán bộ phòng KTVT, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	11/2008 - 07/2009	Quyền Phó phòng KTVT, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	08/2009 - 02/2012	Phó phòng ĐTXD, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	03/2012 - 06/2012	Quyền Trưởng phòng ĐTXD, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	07/2012 - 06/2015	Trưởng phòng ĐTXD, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	07/2015-04/08/2020	Trưởng phòng KTVT, Ủy viên ban chấp hành đảng bộ, Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin
	05/08/2020 - 25/7/2022	Trưởng phòng KTVT, Ủy viên ban chấp hành đảng bộ, Công ty CP than Cao Sơn - TKV
	26/7/2022 - đến nay	Phó giám đốc, Ủy viên ban chấp hành đảng bộ, Công ty CP than Cao Sơn - TKV
	06/09/2024 - đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP than Cao Sơn - TKV
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	113 cổ phần

	- Sở hữu cá nhân:	113 cổ phần	
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không	
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:		
	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu
	Nguyễn Tiến Thành	Anh ruột	2.098 cổ phần
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không	
11)	Thủ lao và các khoản lợi ích khác:	Không	
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không	

#### 12.1.4. Ông Phạm Quốc Việt – Thành viên HĐQT

1)	Tên:	PHẠM QUỐC VIỆT
2)	Ngày tháng năm sinh:	30/7/1974
3)	Số CMND:	019074000817
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư khai thác mỏ
5)	Chức vụ hiện tại:	Giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ tháng 10/2021
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	12/1995 - 06/1997	Vận hành xúc, công trường Đông Cao Sơn, mỏ than Cao Sơn
	07/1997 - 04/1999	Điều độ viên, Trung tâm CHSX, mỏ than Cao Sơn



04/1999 - 10/2001	Nhân viên phòng Kỹ thuật Khai thác, mỏ than Cao Sơn
10/2001 - 11/2005	Nhân viên phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty than Cao Sơn
11/2005 - 11/2005	Ca trưởng Tuyển 2, Phòng Điều khiển SX, Công ty than Cao Sơn
12/2005 - 09/2006	Học viên lớp ngoại ngữ Anh văn tập trung, do trường ĐH Ngoại ngữ ĐH Quốc gia Hà Nội mở tại Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam
09/2006 - 01/2007	Ca trưởng Tuyển 2, phòng Điều khiển SX, Công ty than Cao Sơn
01/2007 - 03/2007	Ca trưởng Tuyển 2, Phòng DK SX, Công ty CP Than Cao Sơn - TKV
03/2007 - 05/2007	Cán bộ, Phòng DK SX, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
06/2007 - 07/2008	Quyển Phó Quản đốc, Công trường Khai thác 2, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
07/2008 - 09/2008	Phó phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
09/2008-08/2009	Trợ lý Giám đốc kỹ thuật, Công ty CP Than Cao sơn – TKV.
08/2009-05/2011	Trợ lý Giám đốc, kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật khai thác, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
05/2011-05/2014	Trợ lý Giám đốc, kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật khai thác, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin. Từ 09/2010 là Bí thư chi bộ đến 05/2014. Từ 01/01/2014 là UVBCH Đảng bộ

	05/2014 - 03/2018	Phó Giám đốc kỹ thuật, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin. UVBCH Đảng bộ.
	03/2018 -12/2019	Phó Giám đốc kỹ thuật, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin. UVBCH Đảng bộ, Bí thư chi bộ khối Điều khiển sản xuất
	12/2019 – 05/8/2020	Phó Giám đốc kỹ thuật, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin. UVBCH Đảng bộ.
	05/08/2020- 30/9/2021	Phó Giám đốc kỹ thuật- UVBTV Đảng bộ, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
	01/10/2021 - Nay	Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó bí thư Đảng ủy Công ty - Giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	1.167 cổ phần
	- Sở hữu cá nhân:	1.167 cổ phần
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao HĐQT
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

#### 12.1.5. Ông Mai Huy Giáp – Thành viên HĐQT

1)	Tên:	MAI HUY GIÁP
2)	Ngày tháng năm sinh:	15/8/1966
3)	Số CMND:	034066006447
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư Điện khí hóa xí nghiệp

5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	11/1984 - 10/1990	Thợ cơ, công trường Băng Máng, mỏ than Cao Sơn
	10/1990 - 04/1997	Thợ cơ, công trường Máng ga, mỏ than Cao Sơn. Từ 11/1992 - 08/1996: theo học tại chức ngành Điện Khí hoá, do trường ĐH Mỏ - Địa chất mở tại trường ĐT Công ty than Cẩm Phá.
	04/1997 - 09/1999	Trung dụng làm việc tại phòng Cơ điện, mỏ than Cao Sơn
	09/1999 - 10/2001	Nhân viên phòng Cơ điện, mỏ than Cao Sơn
	10/1990 - 04/1997	Thợ cơ, công trường Máng ga, mỏ than Cao Sơn. Từ 11/1992 - 08/1996: theo học tại chức ngành Điện Khí hoá, do trường ĐH Mỏ - Địa chất mở tại trường ĐT Công ty than Cẩm Phá.
	10/2001 - 08/2004	Nhân viên phòng Cơ điện, Công ty than Cao Sơn
	08/2004 - 12/2004	Nhân viên phòng Xây dựng Cơ bản, Công ty than Cao Sơn
	01/2005 - 08/2005	Quyền Phó Phòng Xây dựng Cơ bản, Công ty than Cao Sơn
	08/2005 - 01/2007	Phó Phòng Cơ điện, Công ty than Cao Sơn
	01/2007 - 12/2008	Ủy viên chuyên trách HĐQT, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Từ 30/7/2007 là Bí thư chi bộ
	12/2008 - 05/2010	UVHĐQT, Phó Giám đốc Cơ điện-Vận tải, Công ty CP Than Cao Sơn - TKV.



	05/2010 - 05/2011	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty khoá XV	
	05/2011 - 03/2013	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin. Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty khoá XV	
	03/2013 - 04/08/2020	Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin. Ủy viên BTV Đảng ủy Công ty khoá XV	
	05/08/2020 – 26/04/2022	Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	
	27/04/2022 - nay	Phó Giám đốc Cơ điện - Vận tải, UV.HĐQT Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV	
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	2.450 cổ phần	
	- Sở hữu cá nhân:	2.450 cổ phần	
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có	
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:		
	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu
	Nguyễn Thị Lợi	Vợ	2.450 cổ phần
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có	
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao Hội đồng quản trị	
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có	

## 12.2. Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
2	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên BKS
3	Đào Thị My	Thành viên BKS
4	Dương Thị Thu Phong	Thành viên BKS
5	Lê Thị Kim Dung	Thành viên BKS

### SƠ YẾU LÝ LỊCH

#### 12.2.1. Bà Nguyễn Thị Lịch – Trưởng Ban kiểm soát

1)	Tên:	NGUYỄN THỊ LỊCH
2)	Ngày tháng năm sinh:	19/10/1979
3)	Số CMND:	036179011268
4)	Bằng cấp:	Cử nhân kế toán.
5)	Chức vụ hiện tại:	Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	
	1/ Tập đoàn CN Than KS Việt Nam.	Ban KSNB/Người kiểm soát phần vốn
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ tháng 04 năm 2018
	2/ Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc-CTCP	Thành viên ban kiểm soát.
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ ngày 24/4/2018 đến nay
	3/ Công ty Tuyển than Cửa Ông	Kiểm soát viên.
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ ngày 25/2/2020 đến nay
	4/ Công ty than Quang Hanh	Kiểm soát viên.

	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ tháng 4/2018 đến nay
	5/ Công ty than Hòn Gai.	Kiểm soát viên.
	- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ tháng 4/2018 đến nay
7)	Quá trình công tác:	
	- Từ 10/2001-02/2009:	Nhân viên phòng Kế toán - Công ty TNHH MTV Than Hạ Long
	- Từ 02/2009-05/2010:	Phó phòng Kế toán - Công ty TNHH MTV Than Hạ Long;
	- Từ 05/2010-12/2010:	Phụ trách phòng Kế toán - Công ty TNHH MTV Than Hạ Long;
	- Từ 12/2010-03/2018:	Kế toán trưởng - Công ty Than Hạ Long - TKV;
	- Từ 04/2018-04/8/2020:	Phó Ban Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Trưởng ban KS Công ty CP than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin.
	- Từ 05/8/2020 - nay:	Phó Ban Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Trưởng ban KS Công ty CP Than Cao Sơn-TKV;
	Từ ngày 24/4/2018 đến nay	Thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc-CTCP
	Từ ngày 25/2/2020 đến nay	Kiểm soát viên Công ty Tuyển than Cửa Ông
	Từ tháng 4/2018 đến nay	Kiểm soát viên Công ty than Quang Hanh
	Từ tháng 4/2018 đến nay	Kiểm soát viên Công ty than Hòn Gai.
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có



	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao BSK
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có.

#### 12.2.2. Ông Nguyễn Huy Hoàng – Thành viên BKS

1)	Tên:	NGUYỄN HUY HOÀNG
2)	Ngày tháng năm sinh:	26/11/1977
3)	Số CMND:	022077002271
4)	Bằng cấp:	Cử nhân kinh tế, Kỹ sư kế toán.
5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên ban Kiểm soát Công ty
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	+ Từ tháng 5/1999 - 2002	Thống kê, Nhân viên công, nhân viên phòng Kế hoạch - Xi nghiệp Than Suối Lại - Công ty Than Hạ Long.
	+ Từ năm 2003 - tháng 5/2005	Nhân viên công, Nhân viên kinh tế - Xi nghiệp Xây lắp và sản xuất than Khe Châm II - Công ty than Hạ Long.
	+ Từ tháng 6/2005 - tháng 3/2007	Nhân viên kinh tế Phân xưởng vận tải - Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài.

	+ Từ tháng 4/2007 - tháng 3/2010	Nhân viên phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài.
	+ Từ tháng 4/2010 - 4/2020	Phó phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
	+ Từ tháng 4/2014 - 8/2020	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin
	+ Từ tháng 8/2020 – nay	Phó phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí; Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Cao Sơn-TKV.
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có.
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có.
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có.
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có.
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao của BKS
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có.

### 12.2.3. Bà Đào Thị My – Thành viên BKS

1)	Tên:	ĐÀO THỊ MY
2)	Ngày tháng năm sinh:	02/10/1982;
3)	Số CMND:	019182000636
4)	Bằng cấp:	Cử nhân kế toán.
5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên ban Kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV

	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 27/4/2022
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	10/2004-10/2018	Nhân viên phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin
	10/2018-08/2020	Phó phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, Phó bí thư chi bộ, chủ tịch Công đoàn bộ phận Phòng Kế toán.
	08/2020- 06/2021	Phó phòng Kế toán - Tài chính - Thống kê Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV,
	07/2021- đến nay	Phó phòng Thanh tra - Bảo vệ Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV; Người Phụ trách Kiểm toán nội bộ Công ty.
	27/4/202- đến nay	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao Ban kiểm soát
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có



## 12.2.4. Bà Dương Thị Thu Phong – Thành viên BKS

1)	Tên:	DƯƠNG THỊ THU PHONG
2)	Ngày tháng năm sinh:	02/9/1972
3)	Số CMND:	022172001994
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư điện khí hóa CN Mỏ, Thạc sỹ chuyên ngành kinh tế mỏ.
5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên ban Kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 5/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Phó trưởng ban Kế hoạch, Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam.
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ tháng 4/2018
7)	Quá trình công tác:	
	+ Từ tháng 10/1994 đến tháng 06/1996:	Cán bộ phòng máy tính, Trung tâm máy tính và tin học Hạ Long.
	+ Từ tháng 7/1996 đến tháng 02/1997:	Cán bộ phòng máy tính, Công ty than Hòn Gai
	+ Từ tháng 3/1997 đến tháng 3/1998:	Cán bộ tổ chức dịch vụ trường Đào tạo nghề mỏ Hòn Gai – Quảng Ninh.
	+ Từ tháng 4/1998 đến tháng 9/1999:	Cán bộ phòng Tổ chức lao động, Công ty than Hòn Gai.
	+ Từ tháng 10/1999 đến tháng 11/2003:	Nhân viên phòng Tổ chức lao động, Kế hoạch, Kế toán thống kê, Quản lý chi phí, Công ty than Núi Béo.
	+ Từ tháng 12/2003 đến tháng 12/2004:	Phó phòng Khoán và Quản lý chi phí, Công ty than Núi Béo -TKV.
	+ Từ tháng 01/2005 đến tháng 10/2014:	Trưởng phòng Quản lý chi phí, Công ty than Núi Béo -Vinacomin.
	+ Từ tháng 11/2014 đến tháng 15/12/2015:	Phó giám đốc, Công ty than Núi Béo - Vinacomin.

	+ Từ tháng 15/12/2015 đến tháng 3/2018:	Trưởng phòng Ban Kế hoạch Tập đoàn.
	+ Từ tháng 4/2018 đến nay:	Phó trưởng Ban Kế hoạch Tập đoàn.
	+ Từ tháng 8/2020 đến nay:	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao Ban kiểm soát
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

#### 12.2.5. Bà Lê Thị Kim Dung – Thành viên BKS

1)	Tên:	LÊ THỊ KIM DUNG
2)	Ngày tháng năm sinh:	12/8/1972
3)	Số CMND:	031172006143
4)	Bằng cấp:	Cử Nhân Kế toán
5)	Chức vụ hiện tại:	Thành viên ban Kiểm soát Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
	1/Tập đoàn CN Than KS Việt Nam:	Phó trưởng ban KSNB/Người kiểm soát phần vốn

- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/11/2019
2/ Công ty CP Địa chất mỏ -TKV;	Trưởng Ban kiểm soát
- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/01/2016
3/ Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin;	Trưởng Ban kiểm soát
- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/01/2016
4/Viện Cơ khí Năng Lượng và Mỏ;	Kiểm soát viên
- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/11/2019
5/ Công ty Than Hạ Long-TKV;	Kiểm soát viên
- Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 01/7/2021
7) Quá trình công tác:	
+ Từ tháng 6/1992 đến tháng 9/1998:	Nhân viên kế toán-Phòng Kế Toán Công ty Địa chất và Khai thác khoáng sản
+ Từ 20/10/1998 đến tháng 4/2003:	Phó phòng kế toán Công ty Địa chất và Khai thác khoáng sản
+ Từ 01/5/2003 đến tháng 10/2010:	Kế toán trưởng Công ty Địa chất mỏ- UV BCH Đảng bộ công ty
+ Từ tháng 01/11/2010 đến 31/12/2015:	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV, UV BCH Đảng bộ công ty, Bí thư chi bộ Nghiệp vụ
+ Từ tháng 01/01/2016 đến tháng 10/2019:	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Địa chất mỏ - TKV, UV BCH Đảng bộ công ty, Bí thư chi bộ Nghiệp vụ II
+ Từ 01/11/2019 đến nay:	Phó trưởng ban KSNB/Người kiểm soát phần vốn Nhà nước tại Tập đoàn CN Than KS Việt Nam



	- Từ 05/8/2020 đến nay:	Thành viên BKS Công ty CP Than Cao Sơn-TKV
	- Từ 01/01/2016 đến nay:	Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Địa chất mỏ-TKV
	- Từ 01/11/2019 đến nay:	Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin
	- Từ 01/11/2019 đến nay:	Kiểm soát viên Viện Cơ khí Năng Lượng và Mỏ
	- Từ 01/11/2019 đến nay:	Kiểm soát viên Công ty Than Hạ Long-TKV;
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Thù lao Ban kiểm soát
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

### 12.3. Ban Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Quốc Việt	Giám đốc
2	Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc
3	Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
4	Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
5	Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc
6	Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc

## SƠ YẾU LÝ LỊCH

**12.3.1. Ông Phạm Quốc Việt – Giám đốc**

Thông tin xem tại mục 12.1.4.

**12.3.2. Ông Nguyễn Ngọc Toàn – Phó Giám đốc**

Thông tin xem tại mục 12.1.3.

**12.3.3. Ông Mai Huy Giáp – Phó Giám đốc**

Thông tin được nêu tại mục 12.1.5.

**12.3.4. Ông Nguyễn Văn Sinh – Phó Giám đốc**

1)	Tên:	NGUYỄN VĂN SINH
2)	Ngày tháng năm sinh:	28/02/1966
3)	Số CCCD:	036066024460
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư Khai thác mỏ
5)	Chức vụ hiện tại:	Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV;
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	- Từ tháng 10/1986 - 7/1988:	Vận hành xúc, Công trường Bàng Nâu, Mỏ than Cao Sơn;
	- Từ tháng 7/1988- 08/1989:	Độc công, Công trường Bàng Nâu, Mỏ than Cao Sơn
	- Từ tháng 08/1989 - 04/1998:	Phó Quản đốc, Công trường Bàng Nâu, Mỏ than Cao Sơn. Từ 1995 là chi uỷ viên chi bộ;
	- Từ tháng 04/1998 - 05/1999:	Quyền Quản đốc, Công trường Bàng Nâu, Mỏ than Cao Sơn. Bí thư Chi bộ;
	- Từ tháng 05/1999 - 10/2001:	Quản đốc, Công trường Khai thác 4, Mỏ than Cao Sơn. Từ 09/2000: là uỷ viên BCH Đảng bộ mỏ. Phó Bí thư chi bộ;

	- Từ tháng 10/2001 - 06/2003:	Quản đốc, Công trường Khai thác 4, Công than Cao Sơn. Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty	
	- Từ tháng 06/2003 - 01/2007:	Quản đốc, Công trường Khai thác 1, Công ty than Cao Sơn. Từ 08/2005 thôi tham gia BCH Đảng bộ Công ty	
	- Từ tháng 01/2007 - 04/2008:	Quản đốc, Công trường Khai thác 1, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;	
	- Từ tháng 04/2008 - 07/2008:	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;	
	- Từ tháng 07/2008 - 05/2011:	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Từ 10/2008, là Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty;	
	- Từ tháng 05/2011 - 4/8/2020:	Phó Giám đốc, Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin. Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty.	
	- Từ tháng 5/8/2020 - nay:	Phó Giám đốc, Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -TKV. Ủy viên BCH Đảng bộ Công ty.	
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	2.217 cổ phần	
	- Sở hữu cá nhân:	2.217 cổ phần	
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có	
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:		
	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số lượng cổ phần sở hữu
	Vũ Thị Ngọc	Vợ	1.983 cổ phần
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có	
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có	
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có	



**12.3.5. Ông Đỗ Văn Kiên – Phó Giám đốc**

1)	Tên:	ĐỖ VĂN KIẾN
2)	Ngày tháng năm sinh:	25/6/1977
3)	Số CMND:	035077004409
4)	Bằng cấp: Kỹ sư Khai thác; Thạc sỹ Quản lý kinh tế	Kỹ sư Khai thác; Thạc sỹ Quản lý kinh tế
5)	Chức vụ hiện tại:	Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV;
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	09/1999-10/2001	Nhân viên phòng kỹ thuật mỏ than Núi Khánh
	11/2001-12/2003	Phó quản đốc CT khai thác lộ thiên XN than Hà Ráng;
	01/2004-06/2004	Phó phòng Kỹ thuật XN than Hà Ráng;
	07/2004-06/2006	Phó phòng Kỹ thuật tổng hợp XN than Hà Ráng;
	07/2006-12/2006	Quản đốc CT lộ thiên XN than Hà Ráng;
	01/2007-11/2008	Cán bộ kỹ thuật XN than Hà Ráng
	12/2008-02/2009	Phó phòng ĐKSX XN than Hà Ráng, Công ty than Hạ long;
	03/2009-07/2009	Trưởng phòng ĐKSX XN than 917, Công ty than Hòn gai;
	08/2009-02/2012	Phó Giám đốc XN 917, Công ty than Hòn Gai;
	03/2012-11/2013	Giám đốc XN 917, Công ty than Hòn Gai

	12/2013-05/2017	Phó Giám đốc Công ty than Hòn Gai;
	06/2017-07/2020	Phó Giám đốc Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
	08/2020-Nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Cao Sơn-TKV.
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	Không có
	- Sở hữu cá nhân:	Không có
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

#### 12.3.6. Ông Nguyễn Ngọc Dũng – Phó Giám đốc

1)	Tên:	NGUYỄN NGỌC DŨNG
2)	Ngày tháng năm sinh:	13/11/1978
3)	Số CMND:	030078014609
4)	Bằng cấp:	Kỹ sư Khai thác mỏ
5)	Chức vụ hiện tại:	Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV;
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 06/04/2022
6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác	Không có
7)	Quá trình công tác:	

08/2001 - 10/2001	Vận hành xúc, Công trường Khai thác 3, Mộ Than Cao Sơn
10/2001 - 09/2002	Vận hành xúc, Công trường Khai thác 3, Công ty Than Cao Sơn
10/2002 - 05/2005	Cán bộ, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Than Cao Sơn. UVBCH Đoàn TN Công ty. Bí thư Chi đoàn Khối KTCN
05/2005 - 07/2006	Cán bộ, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Than Cao Sơn. UVBCH Đoàn TN Công ty. Bí thư Chi đoàn Khối KTCN
08/2006 - 12/2007	Quyền Phó phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty Than Cao Sơn. UVBCH Đoàn TN Công ty. Bí thư Chi đoàn Khối KTCN
01/2007 - 09/2007	Quyền Phó phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn. UVBCH Đoàn TN Công ty.
10/2007 - 05/2011	Phó phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV.
05/2011 - 05/2014	Phó phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin. Chi ủy viên chi bộ
06/2014 -06/2015	Quyền Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin. Từ 05/2015 UVBCH Đảng bộ; Bí thư chi bộ Khối KTCN.
07/2015 - 04/8/2020	Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin. UVBCH Đảng bộ; Bí thư chi bộ Khối KTCN, Bí thư chi bộ Phòng Kỹ thuật khai thác.
05/8/2020 - 14/7/2021	Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật Khai thác, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV, Bí thư chi bộ Phòng Kỹ thuật khai thác.



	15/7/2021 - 05/4/2022	Trưởng phòng, Phòng Điều khiển Sản xuất, Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV, Bí thư chi bộ Phòng Điều khiển Sản xuất.	
	06/4/2022 - Nay	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần than Cao Sơn – TKV, UVBCH Đảng bộ Công ty.	
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	1.074 cổ phần	
	- Sở hữu cá nhân:	1.074 cổ phần	
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có	
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:		
	Tên người có liên quan:	Mối quan hệ:	Số lượng cổ phần sở hữu:
	Nguyễn Văn Nghi	Bố đẻ	4.027 cổ phần
	Vương Thị Quý	Mẹ đẻ	1.074 cổ phần
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có	
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có	
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có	

#### 12.4. Kế toán trưởng

##### SƠ YẾU LÝ LỊCH

1)	Tên:	ĐINH VĂN CHIẾN
2)	Ngày tháng năm sinh:	01/9/1966
3)	Số CMND:	022066001929
4)	Bằng cấp:	Cử nhân Kế toán; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
5)	Chức vụ hiện tại:	Kế toán trưởng Công ty;
	Thời gian đảm nhiệm tính đến thời điểm hiện tại:	Từ 05/8/2020

6)	Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:	Không có
7)	Quá trình công tác:	
	06/1986-08/1996	Nhân viên kinh tế phân xưởng-Xí nghiệp tuyển than Hòn gai
	09/1996-02/2001	Nhân viên kế toán tổng hợp-Công ty tuyển than Hòn gai
	03/2001-07/2007	Phó phòng Kế toán - Công ty tuyển than Hòn gai
	08/2007-07/2016	Kế toán trưởng - Công ty tuyển than Hòn gai
	08/2016- 03/2019	Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin
	04/2019 – 04/8/2020	Kế toán trưởng; Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin
	05/08/2020 đến nay	Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
8)	Số cổ phần sở hữu tại Công ty:	51.700 cổ phần
	- Sở hữu cá nhân:	51.700 cổ phần
	- Đại diện sở hữu (ghi rõ đại diện sở hữu cho tổ chức nào):	Không có
9)	Số cổ phần sở hữu của những người có liên quan tại Công ty:	Không có
10)	Các khoản nợ đối với công ty:	Không có
11)	Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không có
12)	Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết:	Không có

**13. TÀI SẢN****a. Tài sản cố định:**

Giá trị tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>5.313.665</b>	<b>607.703</b>	<b>11,44%</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.000.921	206.414	20,62%
Máy móc, trang thiết bị	1.823.129	197.300	10,82%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.453.057	203.651	8,30%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	36.558	338	0,92%
<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>119.757</b>	<b>2.170</b>	<b>1,81%</b>
Giá trị quyền sử dụng đất	117.410	1.732	1,48%
Phần mềm máy tính	2.347	438	18,66%

*(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023 của CST)*

▪ TSCĐ hữu hình:

– Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 339.275 triệu đồng.

– Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.038.009 triệu đồng.

TSCĐ vô hình quyền sử dụng đất là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí mua đất mở rộng văn phòng Công ty.

Giá trị tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/09/2024 như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>5.292.749</b>	<b>572.534</b>	<b>10,82%</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.004.350	140.908	14,03%
Máy móc, trang thiết bị	1.814.423	166.106	9,15%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.437.570	265.291	10,88%



Thiết bị, dụng cụ quản lý	36.406	229	0,63%
<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>3.381</b>	<b>2.067</b>	<b>61,14%</b>
Giá trị quyền sử dụng đất	1.733	1.733	100,00%
Phần mềm máy tính	1.648	334	20,27%

(Nguồn: BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

▪ TSCĐ hữu hình:

– Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 triệu đồng.

– Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 triệu đồng.

**Một số tài sản lớn của Công ty tại thời điểm 30/09/2024**

Đơn vị: đồng

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Nhà điều hành sản xuất (9 tầng)	104.247.059.589	70.298.927.489
2	Cụm Sàng số 3	22.158.980.920	4.924.217.976
3	Nền bãi chứa than bãi sàng I, III	28.882.300.987	966.788.481
4	Nhà điều hành sản xuất 05 tầng (xây mới)	27.069.065.769	18.416.441.870
5	Tuyến băng tải than từ cụm sàng sơ tuyển đến trạm xuất than Máng ga Cao Sơn	29.016.891.712	16.598.374.947
6	Trạm biến áp 35 - 6KV số 1	26.436.410.846	15.421.239.646
7	Trạm trung gian số 1	33.605.297.574	1.440.100.192
8	Trạm trung gian số 3	33.834.481.996	1.449.903.697
9	Máy khoan (24 máy)	322.480.512.276	10.240.471.906
10	Máy xúc (30 máy)	689.274.682.598	107.982.955.275
11	Xe HD (42 xe)	711.864.517.312	153.817.643.327
12	Xe CAT (68 xe)	1.006.681.936.249	81.109.515.800
13	Xe gạt (21 xe)	200.532.423.197	21.725.799.405

(Nguồn: CST)

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
1	Chi phí xây dựng cơ bản	14.363	21.960	28.131

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
	<i>Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn(*)</i>	13.707	21.067	23.486
	<i>Dự án đầu tư Xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô</i>	119	122	293
	<i>Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022</i>	229	230	-
	<i>Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chàm II</i>	308	308	308
	<i>Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá</i>	-	233	4.044
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.363</b>	<b>21.960</b>	<b>28.131</b>

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 và 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST)

(\*) Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn:

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn
- Địa điểm dự án: Ranh giới trên mặt thuộc phường Móng Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa tài nguyên tái nguyên than...
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: thời hạn hoạt động của dự án 22 năm, trong đó:
  - + Tháng 10/2022 đến 2023: Thực hiện và hoàn thành các thủ tục của dự án (phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản...)
  - + Từ tháng 9/2023 đến hết thời gian hoạt động: Thực hiện xây dựng cơ bản, tiến hành khai thác, hoàn nguyên môi trường giai đoạn và tổng thể dự án theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt (trong đó dự án xây dựng cơ bản từ năm 2023 đến 2027, bắt đầu khai thác từ năm 2023);

– Tiến độ thực hiện tại ngày 30/9/2024 đã thực hiện: Khảo sát đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500; Lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công tác chuẩn bị đầu tư dự án; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Thăm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Thăm tra thiết kế bản vẽ thi công; Biên tập đo vẽ bổ sung bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000; Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 khu vực bãi thải trong mô lộ thiên Khe Châm II; Phần thiết bị: đã đầu tư và tăng tài sản 01 máy xúc thủy lực gầu ngược; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu cung cấp 02 ô tô tự đồ có tải trọng 130-150 tấn.

**c. Các tài sản nhà, đất tổ chức niêm yết đang quản lý và sử dụng:**

– Hiện nay, Công ty đang quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 14.084.410,80 m<sup>2</sup>. Các khu đất Công ty đang quản lý, sử dụng: là đất được giao không thu tiền sử dụng và thuê có thu tiền sử dụng.

– Tất cả các khu đất Công ty đang quản lý, sử dụng đều đúng với mục đích sử dụng được phê duyệt.

– Số liệu chi tiết tại *Phụ lục I đính kèm*.

**14. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, LỢI NHUẬN VÀ CỐ TỨC DỰ KIẾN CÁC NĂM TIẾP THEO**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		09 tháng đầu năm 2024	
		Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2023	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2024	Thực hiện (triệu đồng)	%Thực hiện so với Kế hoạch 2024
1	Doanh thu (triệu đồng)	9.424.516	19,21%	9.581.313	1,66%	7.365.280	78,15%
2	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	130.398	-53,50%	65.803	-49,54%	133.051	102,03%
3	Vốn chủ sở hữu	1.070.965	13,05%	1.026.111	-4,19%	1.073.618	86,62%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	1,38%	-2,17%	0,69%	-0,69%	1,81%	130,90%
5	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	12,18%	-13,29%	6,41%	-5,76%	12,39%	117,80%



6	Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá	$\geq 7\%$		Chưa có			
---	---------------------------------	------------	--	---------	--	--	--

(Nguồn: Kế hoạch của CST)

Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh được Hội đồng quản trị Công ty xây dựng, và kế hoạch sản xuất kinh doanh của mỗi năm sẽ được trình ĐHĐCĐ thường niên thông qua theo đúng quy định. Kế hoạch năm 2024 theo công văn số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023 của Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam về việc thông báo các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024 và đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Kế hoạch năm 2025 theo công văn số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thông báo các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025 và sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

**Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên:**

Để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 và năm 2025, Công ty tiếp tục tiếp tục duy trì hoạt động khai thác của mỏ than Cao Sơn theo Giấy phép khai thác số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023, đồng thời cũng thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng suất, quản trị chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh chung:

- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được phê duyệt, ban lãnh đạo Công ty quyết liệt chỉ đạo các đơn vị bám sát kế hoạch để triển khai thực hiện, đảm bảo sản xuất hiệu quả với mục tiêu đã được thông qua.
- Tăng cường quản trị công ty minh bạch, công khai theo hướng công nghệ hóa, triển khai Đề án chuyển đổi số của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. HĐQT chỉ đạo Giám đốc điều hành quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu kỹ thuật, công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất thiết bị, năng suất lao động, thực hiện hiệu quả quản trị chi phí.
- Quản trị tốt Công ty, sản xuất kinh doanh an toàn, đảm bảo vấn đề về bảo vệ môi trường trong công tác khai thác, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, đảm bảo quyền lợi chính đáng của các nhà đầu tư, cổ đông của Công ty.
- Duy trì mối quan hệ với các Ngân hàng thương mại để tái tục và tăng hạn mức tín dụng tại một số ngân hàng. Ngoài ra, Công ty cũng xem xét, áp dụng các sản phẩm tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ SXKD, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ban lãnh đạo Công ty chủ động tăng cường kiểm soát tài chính, điều chuyển dòng tiền hợp lý, huy động vốn theo đúng kế hoạch đảm bảo an toàn tài chính doanh nghiệp.

- Quan tâm cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo thu nhập và các quyền lợi của đội ngũ CBCNV, người lao động trong Công ty.

Tính đến 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần là 7.365.280.385.696 đồng, tương ứng đạt 78,15% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế là 133.051.107.369 đồng, tương ứng đạt 102,03% kế hoạch; vốn chủ sở hữu là 1.073.618.352.715 đồng, tương ứng đạt 100,25% so với kế hoạch đề ra. Dự kiến đến hết năm, theo tiến độ tiêu thụ than lợi nhuận của Công ty sẽ vượt 23% so với kế hoạch đề ra.

**Kế hoạch đầu tư một số dự án đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết HĐQT số 1267/QĐ-TCS-HĐQT ngày 21/02/2023:**

STT	Hạng mục	Thời gian khởi công – hoàn thành dự kiến	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Tiến độ thực hiện
1.	Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	2022-2023	161.516	Đã hoàn thành, bàn giao các thiết bị vào sử dụng trong năm 2023. Dự án đã quyết toán xong tháng 04/2024.
2.	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ Than Cao Sơn	2023-2026	1.829.517	Đã khởi công từ tháng 8/2023, hiện đang thực hiện khai thác theo Giấy phép số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023 và tiếp tục triển khai thực hiện các gói thầu theo kế hoạch LCNT dự án
3.	Dự án ĐTXD công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	2022-2023	107.682	Sau khi HĐQT Công ty phê duyệt dự án đầu tư và phê duyệt KH LCNT dự án tại các Quyết định số 9396/QĐ-TCS-HĐQT ngày 04/8/2022 và 7974/QĐ-TCS-HĐQT ngày 30/9/2022, Công ty đã triển khai thực hiện các gói thầu công tác chuẩn bị dự án. Hiện nay, dự án đang triển khai thi công xây dựng dự kiến hoàn thành tháng 10/2025.

4.	Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá	2023-2023	203.608	Đã ký hợp đồng với nhà thầu cung cấp 10 xe 90-100 tấn. Dự án đã quyết toán tháng 10/2024.
5.	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	2023-2024	373.178	Dự án hoàn thành tháng 12/2024.
6.	Dự án đầu tư XDCT hệ thống thoát nước, đê, đập chắn chắn bãi thải Bàng Nâu khu vực Khe Châm II	2023-2024	14.000	Dự án chậm tiến độ do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng khu vực thực hiện dự án. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh quy hoạch dự án, sau đó sẽ tiến hành công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án trong năm 2025. Tiến độ của Dự án điều chỉnh sẽ được trình HĐQT thông qua.
7.	Dự án đầu tư xây dựng Trạm cân ô tô Barie điện tử >150 tấn cân ô tô chở than nguyên khai từ via	2023-2024	3.800	Đơn vị tư vấn đang lập dự án, dự kiến đến hết tháng 01/2025 xong phần lập dự án sau đó sẽ triển khai xây dựng các hạng mục của công trình. Tiến độ của Dự án điều chỉnh sẽ được trình HĐQT thông qua.
8.	Dự án đầu tư xây dựng công trình Dốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu	2023-2024	11.409	Đã hoàn thành dốc nước số 1 từ tầng +140 về đập ngăn đất đá số 5; Dốc nước số 2 từ tầng +100 về đập ngăn đất đá số 8. Công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán dự án tháng 12/2024.
9.	Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống thoát nước và tường chắn bụi kho than cụm sàng 2	2023-2024	14.600	Dự án liên quan tới quy hoạch và ĐTM tổng thể của “Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao Sơn”. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh quy hoạch.



				Sau khi các công tác này xong mới có cơ sở tiếp tục thực hiện dự án.
--	--	--	--	--

## 15. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN VỀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN VÀ CỐ TỨC NÓI TRÊN

Dưới góc độ của tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã thu thập và xem xét các thông tin về cơ cấu tổ chức và hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV do Công ty cung cấp tại thời điểm lập Bản cáo bạch. Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đảm bảo và cam kết rằng các thông tin và số liệu cung cấp cho BVSC và cung cấp trong Bản cáo bạch này là minh bạch, đúng sự thật và phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Theo đánh giá của Tổ chức tư vấn, kế hoạch kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đưa ra có thể thực hiện được nếu các dự đoán và nhận định của Ban lãnh đạo Công ty về mọi mặt, bao gồm nhưng không giới hạn trong phần thị trường, về tình hình sản xuất kinh doanh là sát với thực tế và không có những biến động lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin do Công ty cung cấp, thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

## 16. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT: *không có*

## 17. CÁC THÔNG TIN, CÁC TRANH CHẤP KIẾN TỤNG LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY MÀ CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT: *không có*

### V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

- |                               |                     |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. LOẠI CỔ PHIẾU:             | Cổ phiếu phổ thông  |
| 2. MÃ CHỨNG KHOÁN:            | CST                 |
| 3. MỆNH GIÁ:                  | 10.000 đồng/cổ phần |
| 4. TỔNG SỐ CỔ PHIẾU NIÊM YẾT: | 42.846.773 cổ phiếu |

## 5. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NIÊM YẾT BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT:

Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết, 50% số cổ phiếu trong thời gian 06 tháng tiếp theo theo quy định tại Tiết đ, Khoản 1, Điều 109 Nghị định số 155/2020/ND-CP ngày 31/12/2020 về Điều kiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là: **58.721** cổ phiếu.

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu (cổ phiếu)
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT- Giám đốc	1.167
2	Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc	113
3	Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	2.450
4	Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	2.217
5	Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	1.074
6	Dinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	51.700
	<b>Tổng số</b>		<b>58.721</b>

## 6. GIÁ TRỊ SỐ SÁCH CỔ PHIẾU

Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu (GTSS):

$$GTSS = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} - \text{Nguồn kinh phí, quỹ khác}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	30/09/2024
Giá trị sổ sách	22.995	25.588	25.057

*Nguồn: tính theo BCTC kiểm toán năm 2023 và BCTC tự lập Quý III năm 2024 của CST*

## 7. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Giá cổ phiếu trong ngày giao dịch đầu tiên được xác định dựa trên các phương pháp tính giá khác nhau. Trong đó, phương pháp so sánh ngang là phương pháp xác định giá trị của cổ phiếu dựa trên cơ sở giá cổ phiếu của các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp so sánh) có mô hình kinh doanh, quy mô, mức độ tăng trưởng, v.v... tương tự với doanh nghiệp

thông qua một số chỉ số thích hợp. Hai hệ số được sử dụng để định giá cổ phiếu CTCP Than Cao Sơn - TKV là:

- ❖ Hệ số giá cổ phiếu trên mức sinh lời bình quân của mỗi cổ phần: Price/Earnings (P/E);
- ❖ Hệ số giá cổ phiếu trên giá trị sổ sách của mỗi cổ phần: Price/Book Value (P/B).

Dựa trên giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường và các chỉ tiêu về mức sinh lời bình quân mỗi cổ phần (EPS) và giá trị sổ sách (Book value) của các doanh nghiệp so sánh, các hệ số P/E và P/B trung bình được tính toán. Từ đó:

Giá trị của cổ phiếu = P/E trung bình x EPS (doanh nghiệp niêm yết)

Hoặc:

Giá trị của cổ phiếu = P/B trung bình x Book value (doanh nghiệp niêm yết)

Trên cơ sở kết hợp các phương pháp định giá trên và giá giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM, để đưa ra mức giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên chính xác, phản ánh được giá trị thực của cổ phiếu CTCP Than Cao Sơn - TKV và những biến động của thị trường chứng khoán tại thời điểm niêm yết, Công ty sẽ thông qua mức giá chào sàn và sẽ đăng ký với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm thích hợp trước ngày giao dịch chính thức.

## 8. GIỚI HẠN VỀ TỶ LỆ NĂM GIỮ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều lệ Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV không có giới hạn tỷ lệ năm giữ của nhà đầu tư nước ngoài.

Hiện tại, tỷ lệ năm giữ của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 6,11% trên tổng số vốn điều lệ của Công ty theo danh sách chốt cổ đông ngày 20/09/2024. Công ty đã thực hiện thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại doanh nghiệp đến Ủy ban chứng khoán nhà nước và được xác định ở mức 0%, và đã thực hiện khóa room của nhà đầu tư nước ngoài để không làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài của công ty. Như vậy, nhà đầu tư nước ngoài không thể gia tăng tỷ lệ sở hữu quá 6,11%.

## 9. CÁC LOẠI THUẾ CÓ LIÊN QUAN

- Thuế Giá trị gia tăng:

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng mức thuế suất 10%. Từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:

Căn cứ (1) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; (2) Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ



sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp; (3) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về Thuế Thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014; (4) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014; (5) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính; (6) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính; (7) Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế và nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế, Thuế Thu nhập Doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

▪ Các loại thuế khác:

- Đối với nhà đầu tư cá nhân:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu Thuế Thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

○ Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập cá nhân 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại điểm 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013 về việc “Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn”.

+ Thu nhập từ cổ tức: Theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, Thuế Thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thương, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

- Đối với nhà đầu tư tổ chức:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn,

chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất Thuế TNDN là 22% (kể từ ngày 01/01/2016 thuế suất Thuế TNDN sẽ là 20%).

Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

+ Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

## VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT NIÊM YẾT

### 1. TỔ CHỨC TƯ VẤN

#### **Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Trụ sở: Tầng 1, 4 và 7 Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh: Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-24) 3928 8080 Fax: (84-24) 3928 9888

Website: [www.bvsc.com.vn](http://www.bvsc.com.vn)

### 2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

#### **Công ty TNHH PKF Việt Nam**

Trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6664 4488 Fax: (84-24) 6664 2233

Website: [www.pkf.com.vn](http://www.pkf.com.vn)

#### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Trụ sở chính: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3824 1990 Fax: (84-24) 3825 3973

Website: <https://aasc.com.vn>

## VII. CÁC PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Bảng thống kê tình hình quản lý và sử dụng đất đai của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất
3. Phụ lục III: Điều lệ công ty
4. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 và 2023, Báo cáo tài chính tự lập Quý III năm 2024 của CTCP Than Cao Sơn - TKV

5. Phụ lục V: Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết
6. Phụ lục VI: Báo cáo về những tranh chấp pháp luật
7. Phụ lục VII: Quyết định của ĐHĐCĐ thông qua việc niêm yết cổ phiếu
8. Phụ lục VIII: Sổ đăng ký cổ đông được lập trong thời hạn 1 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết
9. Phụ lục IX: Danh sách cổ đông lớn, người nội bộ, cổ đông chiến lược, người ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của người nội bộ
10. Phụ lục X: Cam kết nắm giữ 100% trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong 06 tháng tiếp theo của cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên HĐQT, BKS, TGD, Phó TGD, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, và các chức danh tương đương theo quy định của pháp luật và Điều lệ; cổ đông lớn là người có liên quan đến các thành viên nêu trên
11. Phụ lục XI: Hợp đồng tư vấn niêm yết
12. Phụ lục XII: Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán do VSDC cấp



**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



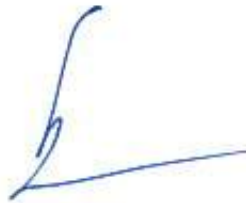
**VŨ VĂN KHẢN**



**GIÁM ĐỐC**

**PHẠM QUỐC VIỆT**

**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**



**NGUYỄN THỊ LỊCH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**ĐINH VĂN CHIỀN**

**TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NHŨ ĐÌNH HÒA**

**PHỤ LỤC 1: BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV  
ĐẾN 30/09/2024**

TT	Tên khu đất	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Hồ sơ quản lý và sử dụng đất			Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định giao đất (ban đầu) của UBND tỉnh	Nguồn gốc sử dụng đất (m2)			
			Số giấy CNQSDĐ/HĐTD	Số QĐ giao đất/cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất		DT nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất	DT nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất (nộp một lần)	DT nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm	DT có nguồn gốc khác (ghi cụ thể)
1	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800,0	HĐ số 244 ngày 16/9/2021	QĐ số 158 ngày 19/01/2015	Làm Xây dựng trụ sở làm việc	30 năm kể từ ngày 14/7/1998			25.800,0	
2	Kho vật tư đội xe	3.787,3	HĐ số 244 ngày 16/9/2021	QĐ số 158 ngày 19/01/2015	làm Kho vật tư đội xe	30 năm kể từ ngày 14/7/1998			3.787,3	
3	Trám xá mỏ Cao Sơn	2.285,0	HĐ Số 251 ngày 16/9/2020	QĐ số 3081 ngày 13/8/2018	Làm Trám xá mỏ Cao Sơn	14 năm kể từ ngày 01/7/2014 đến hết ngày 14/7/2028			2.285,0	
4	Khu hồ điều hòa môi trường	59.977,3	Không có hợp đồng	QĐ số 158 ngày 19/01/2015	Hồ điều hòa môi trường	Lâu dài	59.977,3			

BẢN CÁO BẠCH

	Khu thể thao	26.737,1	Không có hợp đồng	QĐ số 158 ngày 19/01/2015	Khu thể thao	Lâu dài	26.737,1			
5	Khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	6.286.597,0	Chưa có HĐ	QĐ số 437 ngày 02/02/2024	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	Hết hạn 07/8/2044			6.286.597,0	
6	Khu nhà điều hành sản xuất	3.035,0	HĐ số 252 ngày 16/9/2020	QĐ số 997 ngày 15/4/2015	HĐ số 252 ngày 16/9/2020	50 năm, kể từ ngày 5/11/1999	200,0		2.835,0	
7	Khai trường khai thác than và bãi thải	3.900.500,1	Chưa có HĐ	QĐ số 438 ngày 02/02/2024	Làm Khai trường khai thác than và bãi thải	Kể từ 01/01/2024 đến hết 31/12/2024			3.900.500,1	
8	Khu Bãi thải Bàng Nâu	2.281.502,0	Công ty đang hoàn thiện hồ sơ thuê đất						2.281.502,0	
	<b>Tổng số</b>	<b>12.594.810,8</b>								